|  |  |
| --- | --- |
| CHÍNH PHỦ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 678/TTr-CP | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024* |

## TỜ TRÌNH

**Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia**

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Nghị quyết số 53/2024/UBTVQH15 ngày 26/9/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 22/9/2024 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 9/2024, Thông báo số 4398/TB-TTKQH ngày 15/10/2024 thông báo ý kiến kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ trình dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc giatheo trình tự, thủ tục rút gọn như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH**

**1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

Việc hoàn thiện pháp luật về tài chính – ngân sách, nhất là pháp luật trong các lĩnh vực như chứng khoán, kế toán, kiểm toán, ngân sách nhà nước, tài sản công, quản lý thuế, dự trữ quốc gia rất được Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao để tạo động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô,…

- Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định xây dựng, hoàn thiện thể chế là một trong ba đột phá chiến lược, tạo cơ sở pháp lý, môi trường an toàn, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước; Tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định: “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường…, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”;

- Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ: “*Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, trước hết là thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về đầu tư, kinh doanh, đất đai, quy hoạch, ngân sách, tài sản công, thuế,… theo hướng vướng mắc ở cấp nào thì cấp đó chủ động tích cực sửa đổi, hoàn thiện; ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù để giải quyết những vấn đề tồn đọng, phức tạp; trường hợp cần thiết ban hành một luật sửa nhiều luật*,…”. Tại Kết luận số 97-KL/TW ngày 05/10/2024 của Ban Chấp hành Trung ương đã có ý kiến về việc phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng dự án 01 luật sửa 07 luật trong lĩnh vực tài chính để giải quyết các vấn đề cấp bách.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới nêu các nhiệm vụ và giải pháp như sau: “*Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước*”; “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, nhất quán; bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp luật…; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước đi đôi với nâng cao năng lực thực thi; xây dựng tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả…”.*

- Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về tài chính - ngân sách như sau:

+ Đổi mới phân cấp ngân sách nhà nước, phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách theo hướng tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời bảo đảm tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khuyến khích và thúc đẩy sáng tạo của chính quyền địa phương;

+ Xây dựng và hoàn thiện nền tài chính quốc gia; cơ cấu lại, tăng cường giám sát và điều tiết thị trường tài chính… Tiếp tục rà soát, cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả hoạt động các thị trường tài chính, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu; quản lý chặt chẽ các tổ chức tham gia thị trường; bảo đảm tính thanh khoản cao và an toàn hệ thống. Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán để thực sự trở thành một kênh huy động vốn chủ yếu của nền kinh tế;

+ Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành;

+ Sửa đổi hệ thống luật và chính sách thuế, phí, lệ phí theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư. Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

- Tại Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 và Nghị quyết số 110/2023/QH15 về kỳ họp thứ 5 và thứ 6 Quốc hội khóa XV đã quyết nghị về việc rà soát hệ thống văn bản QPPL, trọng tâm là pháp luật về ngân sách nhà nước, tài sản công, tài chính, chứng khoán, trái phiếu,…; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật, pháp lệnh có liên quan.

- Tại Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2024 đã thông qua đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế và Luật Dự trữ quốc gia. Theo đó, Chính phủ đã ký Tờ trình số 405/TTr-CP ngày 04/9/2024 đề nghị bổ sung dự án Luật này vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024 *(trình Quốc hội cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn và xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 8, tháng 10 năm 2024 theo quy trình 01 kỳ họp).* Tại Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 22/9/2024 của Chính phủ về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 9/2024 đã giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký trình Quốc hội dự án Luật này tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024).

- Đối với từng lĩnh vực cụ thể, tại một số Nghị quyết đã nêu rõ cơ sở chính trị, pháp lý cụ thể như sau:

(i) Trong lĩnh vực chứng khoán

- Tại Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 đã xác định các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, trong đó có nội dung về : “*Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường chứng khoán*”. Tại Nghị quyết số 31/2021/QH15 ngày 12/11/2021 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 xác định “*Phát triển mạnh các loại thị trường. Quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt tối thiểu 85% GDP, dư nợ thị trường trái phiếu đạt tối thiểu 47% GDP, trong đó dư nợ thị trường trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 20% GDP… Cơ cấu lại và phát triển thị trường chứng khoán, mở rộng năng lực thị trường vốn; nâng cao tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, thúc đẩy phát triển các nhà đầu tư chuyên nghiệp. Phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý, giám sát rủi ro hệ thống*”.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về chứng khoán, trong đó có việc sửa đổi Luật Chứng khoán để hoàn thiện các quy định về chào bán chứng khoán, công ty đại chúng, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo, hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán (TTCK) (cụ thể là hành vi thao túng thị trường chứng khoán; hành vi không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch của người nội bộ và người có liên quan của các đối tượng này) và về tổ chức, triển khai hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP).

(ii) Trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán

Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 trong Văn Kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về tài chính - ngân sách như sau: “*Thực hiện chế độ kiểm toán, kế toán, thống kê phù hợp với chuẩn mực quốc tế và nâng cao chất lượng công tác phân tích, dự báo phục vụ quản lý, điều hành;*”.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về kế toán, kiểm toán, trong đó có việc sửa đổi Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập để đảm bảo phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế cũng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán, kiểm toán, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán,…

(iii) Trong lĩnh vực ngân sách nhà nước

- Tại Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XIII đề ra nhiệm vụ khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, trùng chéo, hoặc chưa đầy đủ, nhất là về ngân sách, tài sản công, thuế,…

- Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị đã nêu chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước (NSNN), quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

- Tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đã có những chủ trương, chỉ đạo, giao nhiệm vụ về nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển kinh tế như: Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính cho phép các địa phương huy động, phân bổ và chia sẻ nguồn lực đế thực hiện các mục tiêu chung của vùng. Trong đó có hệ thống hạ tầng kết nối nội vùng, liên vùng, các dự án có quy mô và sức lan tỏa trong vùng và liên vùng”*. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao “*Đổi mới tư duy phát triển, nhất là về liên kết vùng; về cơ chế, chính sách đặc thù; về phân bổ nguồn lực*”*.* Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao *“Khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là dưới hình thức đối tác công – tư (PPP) gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương*”*.* Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 06/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao “*Phân cấp, phân quyền cho các địa phương đầu tư kết cấu hạ tầng do Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các công trình giao thông để phát huy tính chủ động của các địa phương, huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông*”*.* Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 7/10/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao “*Phân cấp, phân quyền cho các địa phương trong vùng đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh, thành phố, đặc biệt là các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không để phát huy tính chủ động của các địa phương …*”*.* Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã giao “*...cho phép các địa phương được sử dụng ngân sách địa phương đầu tư cho các dự án vùng, liên vùng*”*.*

*-* Kết luận số 97-KL/TW ngày 05/10/2024 của Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về kinh tế - xã hội năm 2024-2025 cũng đã yêu cầu khẩn trương thực hiện Kết luận số 93-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp NSNN theo hướng tăng cường tính chủ đạo của ngân sách trung ương và nâng cao tính chủ động, tích cực, linh hoạt của ngân sách địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan, nhất là cho đầu tư phát triển; tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại đầu tư công (cả ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, các công trình, dự án trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước theo phương thức đối tác công tư.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về NSNN, trong đó có việc sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước để hoàn thiện các quy định về cơ chế cho phép các địa phương sử dụng vốn đầu tư phát triển của NSĐP cho các dự án đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn; hỗ trợ địa phương khác cho các dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác và chi viện trợ; quy định rõ nội dung chi NSNN thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên cũng như quy định nội dung chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác...

(iv) Trong lĩnh vực quản lý sử dụng tài sản công

- Tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế xác định việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, hướng tới xây dựng Bộ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn là một trong các giải pháp để quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy nguồn tài lực.

- Tại Nghị quyết số 109/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện một số Nghị quyết của Quốc hội khoá XIV và từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết Kỳ họp thứ 4 về giám sát chuyên đề, chất vấn, trong đó đưa ra nội dung cần tập trung thực hiện: “*Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công*”*;* “*Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách về sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, tài sản công...*”*.*

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó có việc sửa đổi Luật Quản lý, sử dụng tài sản công để hoàn thiện các quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công, đồng thời đảm bảo việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác được đồng bộ, thống nhất.

(v) Trong lĩnh vực quản lý thuế

- Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, trong đó có chỉ đạo mở rộng cơ sở thuế; ngăn chặn và xử lý nghiêm tình trạng trốn thuế, thất thu và nợ thuế;

- Tại Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025 trong Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng cộng sản Việt Nam đã đưa ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội về quản lý thuế như sau: “*Mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp*”*.*

- Tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch tài chính quốc gia vay và trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp về cải cách hệ thống thuế như sau*: “Ban hành đồng bộ các văn bản hướng dẫn để tổ chức thực hiện tốt Luật Quản lý thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ và khắc phục các tồn tại, bất cập trong thực hiện, đặc biệt đối với các hoạt động chuyển giá, thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên nền tảng số...”*

- Tại Văn kiện Đại hội XIII xác định, đến năm 2025 kinh tế số đạt tỷ trọng 20% GDP, đến năm 2030 kinh tế số chiếm khoảng 30% GDP. Để đạt mục tiêu trên, Văn kiện cũng nhấn mạnh tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế để phát triển kinh tế số, xã hội số.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về quản lý thuế, trong đó có việc sửa đổi Luật Quản lý thuế để hoàn thiện các quy định nhằm khắc phục các tồn tại, bất cập trong thực hiện, đặc biệt đối với các hoạt động chuyển giá, thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên nền tảng số, mở rộng cơ sở thu, bảo đảm tính công bằng, trung lập của chính sách thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ các thủ tục nộp thuế, phí của người dân và doanh nghiệp.

(vi) Trong lĩnh vực dự trữ nhà nước

- Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030: “*Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người,… Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam*”.

- Tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững đã nêu mục tiêu tổng quát: “…*bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của nước ta trong khu vực và trên thế giới*”.

Theo đó, để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nêu trên cần rà soát, hoàn thiện pháp luật về dự trữ quốc gia, trong đó có việc sửa đổi Luật Dự trữ quốc gia nhằm nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam, chủ động trong việc xuất hàng và mua bù hàng dự trữ quốc gia thông qua việc bổ sung cơ chế cho phép Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước; phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng chính phủ quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia.

Các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước nêu trên là cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia.

**2. Cơ sở thực tiễn:**

Một số văn bản luật về tài chính – ngân sách đã được Quốc hội thông qua và triển khai thực hiện trong thời gian dài, thực tiễn trong quá trình triển khai thực hiện đã cho thấy các Luật này và các văn bản quy định chi tiết thi hành đã kịp thời thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tài chính – ngân sách, góp phần tạo khung khổ pháp lý cho việc quản lý, điều hành, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của nền kinh tế.

Tuy nhiên, trước sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội, các văn bản pháp luật về tài chính cũng đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nên cần phải được rà soát, nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung. Theo đó, Chính phủ đã khẩn trương rà soát, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện các Luật trong lĩnh vực tài chính - ngân sách và đã xác định 07 Luật cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành nhiều văn bản luật có quy định liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân sách như Luật Đất đai năm 2024, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Luật Tài nguyên nước năm 2023, Luật Đầu tư công,.... Do đó, cần phải rà soát, nghiên cứu để quy định cho đồng bộ, tránh chồng chéo, mâu thuẫn. Cụ thể như sau:

a) Luật Chứng khoán

Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản quy định chi tiết thi hành đã tạo khung khổ pháp lý cao nhất, tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất điều chỉnh toàn diện hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán (TTCK); thể chế hóa kịp thời đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó có việc phát triển TTCK; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực thi Luật Chứng khoán năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2010), đáp ứng yêu cầu phát triển tất yếu của nền kinh tế. Luật cũng đã bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế tốt. Nội dung quy định trong Luật Chứng khoán được mở rộng theo hướng bao quát các hoạt động về chứng khoán và TTCK.

Qua hơn 03 năm thực thi, Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản quy định chi tiết thi hành đã bổ sung, sửa đổi những vướng mắc của pháp lý, cơ chế chính sách thị trường, tạo điều kiện cho các tổ chức phát hành, các công ty đại chúng, tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức phụ trợ của thị trường chứng khoán (ngân hàng thanh toán, tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận…), tác động tích cực đến sự phát triển cả về quy mô và chất lượng hoạt động của TTCK, góp phần bảo đảm TTCK hoạt động công bằng, công khai, minh bạch, an toàn, giữ vai trò là kênh huy động vốn quan trọng cho Chính phủ, doanh nghiệp và là kênh đầu tư hấp dẫn cho công chúng, đặc biệt là trong bối cảnh khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid.

Bên cạnh các kết quả tích cực, trước sự phát triển nhanh chóng của thị trường đã phát sinh một số bất cập, vướng mắc trong thực tiễn thi hành Luật cần được xem xét, sớm sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định pháp luật nhằm khắc phục kịp thời hạn chế, rủi ro trong hoạt động của TTCK, tháo gỡ khó khăn, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu lực thực thi pháp luật, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về chứng khoán và TTCK, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc huy động vốn nhằm thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, cụ thể như sau:

Một số vấn đề cấp bách cần nghiên cứu, giải quyết để tháo gỡ khó khăn cho TTCK, thúc đẩy phát triển kinh tế như sau:

(1) Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo (khái quát trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán, đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, cung cấp dịch vụ chứng khoán…).

(2) Về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và TTCK, trong đó có hành vi thao túng thị trường chứng khoán; hành vi không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này.

(3) Về chào bán chứng khoán, bao gồm chào bán chứng khoán ra công chúng (các vấn đề về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng; huỷ bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng) và chào bán chứng khoán riêng lẻ.

(4) Về công ty đại chúng (các vấn đề về vốn chủ sở hữu; hồ sơ đăng ký công ty đại chúng; mua lại cổ phiếu; huỷ tư cách công ty đại chúng; hồ sơ huỷ tư cách công ty đại chúng).

(5) Về tổ chức, triển khai hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm CCP (vềthành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế CCP).

b) Luật Kế toán

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ 01/01/2017, đã tiếp cận hơn các nguyên tắc, thông lệ chung về kế toán, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam; làm cơ sở cho việc hoàn chỉnh khung pháp lý đầy đủ về kế toán theo thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện Việt Nam, tổ chức triển khai lập báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và các địa phương, tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; hướng dẫn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ thực hiện công tác kế toán phù hợp, hiệu quả.

Tuy nhiên, sau hơn 7 năm triển khai thực hiện, đã phát sinh các vướng mắc nhất định cần phải nghiên cứu sửa đổi để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước cũng như thực tiễn thực hiện. Qua đó sẽ góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức; đảm bảo quản lý tài sản, nguồn lực của Nhà nước; thúc đẩy vốn đầu tư nước ngoài, góp phần tạo điều kiện nâng hạng thị trường chứng khoán, hướng đến mục tiêu Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường; ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và triển khai Nghị quyết của Quốc hội về chống xói mòn thuế toàn cầu; hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp; giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán của đơn vị; nâng cao tính minh bạch và tuân thủ báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán; hỗ trợ hoạt động chuyển đổi số.

Một số vướng mắc và yêu cầu cần giải quyết trong thực tiễn như sau:

- Về sự cần thiết và yêu cầu áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế tại một số doanh nghiệp và việc xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại Việt Nam.

- Về yêu cầu hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp; giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán của đơn vị; nâng cao tính minh bạch và tuân thủ báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán; yêu cầu chuyển đổi số từ doanh nghiệp.

- Về yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền nhằm tăng cường tính hiệu lực hiệu quả và năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán.

- Về bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp người làm kế toán, phòng chống tham nhũng ngay tại đơn vị.

c) Luật Kiểm toán độc lập

Luật Kiểm toán độc lập được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 29/3/2011 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012, bao gồm 8 chương, 64 điều. Với vai trò là đạo luật gốc trong lĩnh vực kiểm toán độc lập (KTĐL), Luật Kiểm toán độc lập đã góp phần thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng trong lĩnh vực KTĐL phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về cơ bản, Luật Kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn đã tiếp cận với thông lệ, chuẩn mực quốc tế, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế theo cơ chế thị trường, góp phần thực hiện thành công các cam kết hội nhập trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và thị trường tài chính. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp lý về kiểm toán trong thời gian qua đã từng bước góp phần thúc đẩy phát triển thị trường tài chính của Việt Nam.

Qua thực tiễn 12 năm thi hành, Luật Kiểm toán độc lập đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý cơ bản và quan trọng cho việc triển khai cơ chế, chính sách, thực hiện công khai minh bạch báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, ngăn ngừa lãng phí, tham nhũng, phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý và điều hành của Chính phủ, hoạt động của doanh nghiệp, nhất là công khai minh bạch thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết. Cùng với đó vai trò và năng lực quản lý nhà nước về kiểm toán từng bước được nâng cao; việc kiểm tra, giám sát tuân thủ pháp luật về kiểm toán được thực hiện phù hợp, hiệu quả; giúp các đơn vị xác định giá trị vốn đầu tư đúng đắn, góp phần loại bỏ các chi phí bất hợp lý, góp phần làm lành mạnh hoạt động quản ký đầu tư xây dựng cơ bản; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về kiểm toán thúc đẩy tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế của Việt Nam.

Trong thời gian qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản thể hiện quan điểm, chủ trương mới liên quan đến lĩnh vực kiểm toán cần được thể chế hóa. Trước yêu cầu phát triển của nền kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế đồng thời qua thực tế triển khai khung pháp lý về KTĐL đã bộc lộ một số bất cập, tồn tại, cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung ngay để phù hợp với quan điểm đường lối của Đảng, Chính phủ và yêu cầu thực tế cũng như để đồng bộ với các văn bản pháp luật khác có liên quan như:

- Các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng kiểm toán viên (KTV) và chất lượng dịch vụ kiểm toán chưa thật sự hiệu quả;

- Các chế tài chưa đủ mạnh, đầy đủ và hiệu lực cho các hoạt động nghề nghiệp, việc xử lý vi phạm, xử lý vi phạm hành chính chưa đảm bảo tính răn đe;

- Quy trình xem xét xử lý các vi phạm của doanh nghiệp kiểm toán (DNKT), KTV vẫn còn một số hạn chế do các quy định pháp luật khác chưa thực sự đồng bộ. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với lĩnh vực KTĐL chỉ là 1 năm, vì vậy có trường hợp không thể xử phạt được đối tượng vi phạm vì đã hết thời hiệu xử phạt theo quy định.

Việc tổng kết đánh giá các kết quả đạt được và xác định các tồn tại, bất cập của Luật Kiểm toán độc lập cũng như các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Kiểm toán độc lập trong thời gian qua nhằm:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm toán một cách đầy đủ, toàn diện và đồng bộ, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện của Việt Nam; tăng cường vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp, đơn vị tổ chức, cá nhân trong việc nâng cao chất lượng hoạt động, cung cấp thông tin kiểm toán phục vụ cho quản lý, điều hành, ra quyết định và xác định nghĩa vụ của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức.

- Cơ cấu lại đối tượng bắt buộc kiểm toán phù hợp với quy mô, lĩnh vực hoạt động, yêu cầu quản lý doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan nhà nước; quy định phù hợp hơn về các trường hợp được hoặc không được thay đổi KTV, DNKT đảm bảo tính độc lập của KTV và đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán.

- Cơ cấu lại nguồn cung dịch vụ KTĐL như thông qua quy định về điều kiện cấp phép hoạt động đối với DNKT; nâng cao hiệu quả, hiệu lực của các chế tài xử lý vi phạm đối với KTV và DNKT; hoàn thiện mô hình quản trị, tạo cơ chế giám sát KTĐL; hoàn thiện quy chế kiểm soát chất lượng kiểm toán đối với DNKT; phát huy việc công bố, công khai vi phạm KTV.

- Phát huy vai trò, thống nhất và tăng cường năng lực hoạt động của tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán, trong việc xây dựng văn bản pháp luật; đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ; phối hợp kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của chuẩn mực nghề nghiệp.

- Phát triển sâu rộng hoạt động hội nhập quốc tế, mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc về kiếm toán nâng cao vị thế và hiệu quả hoạt động của kiểm toán Việt Nam trên thế giới và khu vực.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với quá trình chuyển đổi số trong việc xây dựng hệ thông thông tin quản lý hàng nghề đối với KTV, quản lý hoạt động kinh doanh đối với các DNKT.

d) Luật Ngân sách nhà nước

Qua gần 08 năm thực hiện (2017-2024), Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) đã đi vào cuộc sống, quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý và sử dụng NSNN, củng cố kỷ luật tài chính, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả ngân sách và tài sản của Nhà nước, tăng tích lũy nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện, những tác động khách quan làm thay đổi cơ cấu thu, NSTW vẫn giữ vai trò chủ đạo nhưng có xu hướng giảm, trong khi yêu cầu đòi hỏi cần tăng cường hơn nữa tính chủ động của NSĐP; công tác xây dựng, tổng hợp dự toán NSNN và phân bổ NSTW, chấp hành, quyết toán NSNN cũng đã phát sinh một số điểm hạn chế, bất cập cần được nghiên cứu để rà soát, sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, một số vấn đề như sau:

***-*** Phân cấp chi ngân sách còn bất cập, một số nội dung phân cấp nhiệm vụ chi giữa NSTW và NSĐP còn chưa phù hợp với yêu cầu thực tế; đồng thời, chưa khuyến khích các địa phương tham gia các dự án, công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn.

***-*** Tính chủ động của các đơn vị sử dụng ngân sách còn hạn chế; chưa có quy định cho phép NSĐP được đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn; hỗ trợ địa phương khác cho các dự án đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển KT-XH và nhiệm vụ quan trọng khác. Hiện nay, nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có tính chất liên vùng, liên tỉnh là rất lớn. Trong khi đó, một số địa phương khác trong vùng có điều kiện KT-XH khó khăn nên chưa thể đảm bảo kinh phí bố trí đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn và một số dự án sử dụng NSTW chưa thể cân đối bố trí hoặc bố trí đủ nguồn vốn cho các dự án có tính động lực, kết nối liên vùng, trong khi các địa phương có điều kiện hơn lại không được phép hỗ trợ các nhiệm vụ chi của NSTW trên địa bàn và trên địa bàn các địa phương khó khăn hơn.

***-*** Chưa có quy định cho phép sử dụng NSĐP để chi viện trợ các địa phương nước ngoài.

*-* Chưa có quy định cụ thể ranh giới phân định việc sử dụng nguồn chi đầu tư và chi thường xuyên để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.

***-*** Cần có quy định cụ thể để làm căn cứ cho việc sử dụng NSNN để đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, việc hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng chính sách dự kiến sửa đổi tại Luật Đầu tư công, ủy thác từ NSĐP cho vay qua Ngân hàng Chính sách.

- Chưa có đủ cơ sở pháp lý để có căn cứ sử dụng nguồn đầu tư phát triển khác thực hiện các dự án đầu tư ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Cán sự Đảng Chính phủ đã trình Bộ Chính trị Đề án “*Đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để bảo đảm vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSĐP, các cơ quan, đơn vị có liên quan*”. Theo đó, Bộ Chính trị đã có kết luận về vấn đề này.

Từ tình hình trên, Chính phủ sẽ trình cấp có thẩm quyền đề xuất tổng thể sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, thực hiện Kết luận số 93-KL/TW của Bộ Chính trị, Kết luận số 97-KL/TW của Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ, để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, Chính phủ đã lựa chọn một số vấn đề lớn có vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và mang tính cấp bách để sửa đổi, bổ sung ngay, cụ thể là:

(i) Mở rộng quy định sử dụng NSĐP để hỗ trợ ngân sách cấp trên trực tiếp, hỗ trợ các địa phương khác nhằm giải quyết những thiếu hụt liên quan đến cơ chế chia sẻ nguồn lực để (1) đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn; (2) hỗ trợ địa phương khác cho các dự án đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển KT- XH và nhiệm vụ quan trọng khác theo đúng chủ trương tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương.

(ii) Cho phép NSĐP được chi viện trợ nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các địa phương được phép sử dụng NSĐP để chi viện trợ cho các địa phương nước ngoài, góp phần cụ thể hóa các Chiến lược, Hiệp định, Thỏa thuận đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước, thúc đẩy quan hệ đối ngoại, hợp tác hữu nghị, toàn diện với các địa phương nước ngoài.

(iii) Quy định rõ nội dung chi NSNN thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên, nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương có thể kịp thời, chủ động bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên NSNN để thực hiện chi cho chi phí chuẩn bị, phê duyệt dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án;chi phí lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, tổ chức lập quy hoạch, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng phát sinh trong điều hành thực tế, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí không đủ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hằng năm, cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

(iv) Quy định rõ nội dung chi ĐTPT theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác, nhằm đảm bảo có đủ cơ sở pháp lý làm căn cứ cho việc sử dụng chi ĐTPT để bổ sung các nhiệm vụ đầu tư và hỗ trợ vốn của Nhà nước (bao gồm cả hỗ trợ lãi suất) cho các tổ chức kinh tế; cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách; bổ sung quy định giao Chính phủ, Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện dự toán theo quy định của pháp luật đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết đầu năm; bổ sung thẩm quyền của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp trong việc quyết định hỗ trợ từ nguồn chi đầu tư phát triển khác cho các trường hợp hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cụ thể; bổ sung cơ sở pháp lý để có căn cứ sử dụng nguồn đầu tư phát triển khác thực hiện các dự án đầu tư ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn, đồng thời phân biệt rõ chi đầu tư công theo Luật Đầu tư công và chi đầu tư phát triển,...

đ) Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được Quốc hội khoá XIV thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018. Qua hơn 06 năm thực hiện, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đã tạo hành lang pháp lý cho việc quản lý, sử dụng tài sản công, góp phần thực hiện mục tiêu quản lý, sử dụng tài sản công tiết kiệm, hiệu quả, phòng, chống thất thoát, lãng phí tài sản công.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, do sự biến động nhanh, khó lường của kinh tế - chính trị thế giới tác động đến nền kinh tế Việt Nam nên yêu cầu về việc quản lý, sử dụng tài sản công cũng có sự thay đổi dẫn đến một số quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không còn phù hợp với bối cảnh mới có nhiều thay đổi, đặt ra yêu cầu cần phải được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng với yêu cầu quản lý và khắc phục các vướng mắc, bất cập nảy sinh trong thực thi thời gian qua, cụ thể như sau:

*Một là*, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện nay quy định “cứng” thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Quy định này đã hạn chế tính chủ động của các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị cấp dưới trong việc khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập; thời gian ra quyết định phê duyệt Đề án bị kéo dài do phải qua nhiều khâu trung gian; đồng thời, thiếu sự đồng bộ với quy định về thẩm quyền áp dụng cho các hành vi khác liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị (mua sắm, thuê, bán, điều chuyển, thanh lý,…).

*Hai là*, thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, các Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành quy định phân cấp thẩm quyền trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công. Việc phân cấp thẩm quyền được các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện theo nhiều tiêu chí khác nhau như: theo loại tài sản, theo giá trị của tài sản, theo mức độ tự chủ của cơ quan, tổ chức, đơn vị,… và được phân cấp cho nhiều đối tượng khác nhau như: UBND cấp tỉnh, huyện xã, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, huyện, xã, Giám đốc Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, Thủ trưởng cơ quan nhà nước, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập,…. Quá trình thực hiện các quy định về phân cấp của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho thấy việc phân cấp này là phù hợp với thực tiễn, sát với yêu cầu quản lý tài sản công của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương. Tuy nhiên, việc phân cấp nêu trên hiện nay chưa bảo đảm thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương do theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ phân cấp cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan nhà nước cấp dưới.

*Ba là*, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật; do đó, tài sản tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tài sản công theo Điều 53 Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, loại hình của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chưa được xác định cụ thể trong các nhóm tổ chức đã quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; do đó, còn có sự lúng túng trong áp dụng pháp luật để quản lý, sử dụng đối với tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

*Bốn là*, một số hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân cần được điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp với thực tiễn xử lý tài sản, nhằm bảo đảm việc xử lý tài sản được tiết kiệm, hiệu quả; quy trình xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân chưa phù hợp với thực tiễn phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

*Năm là*, quy định về khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hiện nay còn chưa hợp lý, làm phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết đối với một số trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản (do vẫn phải lập Đề án khai thác tài sản) và hạn chế các đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tự khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng, khai thác tài sản.

*Sáu là*, một số quy định về tính khấu hao, hao mòn tài sản công chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được thực tiễn của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản công trong quá trình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản; một số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tính khấu hao tài sản nhưng vẫn được Nhà nước giao nhiệm vụ và định giá cung cấp dịch vụ của đơn vị mà trong giá cung cấp dịch vụ chưa được cấu thành yếu tố khấu hao tài sản.

*Bảy là*, chưa có quy định cụ thể để phân định việc áp dụng giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các luật có liên quan như: Luật Đất đai, các luật về tài nguyên và pháp luật khác dẫn đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp vẫn còn lúng túng trong việc áp dụng pháp luật.

e) Luật Quản lý thuế

Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020 (thay thế cho Luật Quản lý thuế số 78/2006/ QH11 và các Luật sửa đổi, bổ sung). Luật Quản lý thuế đã tạo hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế nhằm cải cách hành chính, trong đó có cải cách tài chính công, cải cách thủ tục quản lý thuế hướng tới hoạt động quản lý thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, tạo cơ sở pháp lý nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế để phòng chống trốn thuế, thất thu và nợ đọng thuế; Tạo môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế, khuyến khích các hộ kinh doanh mở rộng quy mô đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động trong quá trình hình thành các tổ chức hợp tác, hoặc chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp, tạo thuận lợi để mở rộng cơ sở nộp thuế.

Qua 4 năm thực hiện, về cơ bản, các nội dung của Luật Quản lý thuế đã đi vào cuộc sống, tác động tích cực đến nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội, công tác quản lý thuế, thu thuế ở nước ta đã đạt được nhiều kết quả tích cực, phù hợp với sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Toàn ngành Thuế triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp tăng cường quản lý thu, chống thất thu gắn với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; tập trung rà soát quy trình, quy chế, đơn giản hóa thủ tục; triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra; thực hiện tốt các giải pháp thu hồi nợ đọng thuế, kiểm soát chặt chẽ tình hình kê khai, nộp thuế, hoàn thuế, tăng cường công tác tuyên truyền, đối thoại, giải đáp vướng mắc cho người nộp thuế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Quản lý thuế cũng bộc lộ không ít hạn chế, vướng mắc như: thể chế quản lý thuế còn một số nội dung chưa bắt kịp đòi hỏi của thực tiễn, còn phức tạp và thiếu đồng bộ. Cụ thể như sau:

*Một là,* vướng mắc về cơ chế chính sách, pháp luật liên quan, hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, trách nhiệm công vụ.

- Về những tồn tại, hạn chế trong quy định mức tiền phải trả lãi

Luật Quản lý thuế hiện hành quy định về trả tiền lãi cho người nộp thuế khi cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế chậm với mức tính lãi là 0,03%/ngày nhưng chưa có quy định cụ thể về thẩm quyển, trình tự, thủ tục hoàn trả tiền lãi cho người nộp thuế và kinh phí chi trả nên hiện nay cơ quan thuế chưa có cơ sở để triển khai thực hiện (không có phát sinh nguồn tiền chi trả lãi theo Khoản 3 Điều 75 Luật Quản lý thuế).

Theo quy định Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, khoản tiền lãi phải trả cho NNT được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường.

Như vậy, quy định về mức lãi phải trả tại 02 văn bản pháp luật có sự không thống nhất. Ngoài ra, Khoản 9 Điều 18 Luật Quản lý thuế cũng đã quy định nhiệm vụ của cơ quan quản lý thuế: “*Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường Nhà nước*.”

- Về quy định thẩm quyền quyết định hoàn thuế

Luật Quản lý thuế hiện hành chỉ có quy định Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Do Cục trưởng Cục Thuế doanh nghiệp lớn không có thẩm quyền quyết định hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo pháp luật thuế nên một số Tập đoàn, Tổng công ty lớn mặc dù đã được Bộ Tài chính phân công cho Cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý nhưng khi phát sinh hoàn thuế giá trị gia tăng lại phải chuyển về cho các Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết hoàn thuế cho người nộp thuế. Điều này chưa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, dẫn đến việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm và tác động đến hoạt động hoàn thuế, người nộp thuế, các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đối với người nộp thuế do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý thì hồ sơ hoàn do Chi cục Thuế tiếp nhận nhưng Chi cục trưởng Chi cục Thuế lại không có thẩm quyền quyết định hoàn thuế.

- Về quy định liên quan đến nguyên tắc quản lý thuế

Pháp luật về quản lý thuế chưa quy định rõ trách nhiệm của công chức trong quản lý thuế, đặc biệt trong lĩnh vực hoàn thuế. Thực tế đã xảy ra tại Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, một số công chức đã bị Tòa án kết tội và phải thực hiện án phạt tù. Vụ án này gây tâm lý hoang mang, thận trọng trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế của các công chức thuế trên toàn quốc, làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết hồ sơ cho người nộp thuế.

Theo quy định của Luật Quản lý thuế thì người nộp thuế phải có trách nhiệm tự tính, tự kê khai, tự nộp thuế và chịu trách nhiệm về việc kê khai, nộp thuế của mình theo quy định của pháp luật. Cơ quan thuế sẽ thực hiện hậu kiểm theo nguyên tắc quản lý rủi ro. Mặc dù hiện nay đã áp dụng hóa đơn điện tử trên toàn quốc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng nhiều vụ việc mua bán hóa đơn với số tiền thuế lớn vẫn bị cơ quan công an phát hiện trong thời gian qua, do đó, việc triển khai hóa đơn điện tử không thể ngăn chặn được việc gian lận, mua bán hóa đơn của doanh nghiệp vì hoạt động mua bán, xuất nhập khẩu có thật hay không cơ quan thuế không thể xác định được nếu chưa kiểm tra, xác minh mặc dù doanh nghiệp đã gửi hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế. Cán bộ thuế không thể kiểm soát hết được dữ liệu; hệ thống tự động không thể kiểm soát được hết bản chất giao dịch thực tế; gian lận về thuế.

Cơ quan thuế chưa có chức năng điều tra nên việc xác minh về hoạt động mua bán của người nộp thuế mất rất nhiều thời gian và cần sự phối hợp của nhiều cơ quan, đơn vị như ngân hàng thương mại, đơn vị vận chuyển và các cơ quan quản lý nhà nước như công an, hải quan,… Do đó, việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế trước kiểm tra sau phải có quy định cụ thể trách nhiệm của cơ quan thuế, cán bộ thuế chỉ chịu trách nhiệm theo các thông tin trên hồ sơ doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp liên quan đến giải quyết hồ sơ hoàn thuế, không phải chịu trách nhiệm khi doanh nghiệp gian lận trong việc kê khai và cung cấp thông tin không trung thực, không chính xác dẫn đến giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp không đúng quy định

- Về quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp   
xuất cảnh

Luật Quản lý thuế hiện hành có quy định trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế. Theo đó, người nộp thuế thuộc trường hợp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế, “người nộp thuế” bao gồm cả tổ chức và cá nhân, do đó việc tạm hoãn xuất cảnh đối với chủ thể này như quy định trên là không phù hợp với thực tiễn. Ngoài ra, việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh cần được thực hiện đối với các chủ thể là cá nhân người nộp thuế và các cá nhân khác là đại diện theo pháp luật của tổ chức nộp thuế (gồm: chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cá nhân kinh doanh), chứ không chỉ áp dụng riêng đối với cá nhân người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như quy định tại khoản 7 Điều 124.

- Về quy định biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

Thực tế hiện nay, việc áp dụng 2 biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản và biện pháp thu bên thứ 3 rất khó thực hiện và không có hiệu quả (biện pháp kê biên tài sản thường mới chỉ dừng lại ở bước xác minh thông tin; biện pháp thu bên thứ 3 mới chỉ thực hiện được một số trường hợp do bên thứ 3 có khoản nợ đến hạn phải trả người nộp thuế). Nguyên nhân do khi cơ quan thuế thực hiện xác minh thông tin thì NNT không có thông tin về tài sản hoặc các đơn vị không cung cấp thông tin, trường hợp có thông tin về tài sản thì hầu hết tài sản của người nộp thuế đang được thế chấp tại các tổ chức tín dụng; khó xác định quyền sở hữu tài sản của đối tượng nộp thuế để cưỡng chế hoặc việc xác định tỷ lệ trách nhiệm của người nộp thuế nợ thuế với tỷ lệ đóng góp của doanh nghiệp hoặc xác định tỷ lệ tài sản đối với các tài sản có đồng sở hữu; giá trị còn lại của tài sản thấp và việc định giá tài sản khó thực hiện; cơ quan thuế không có chức năng định giá nên chỉ có thể xác định được giá trị nếu tài sản kê biên là tiền mặt (đồng việt nam, ngoại tệ...), kim loại quý... Đối với tài sản là nhà xưởng, phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, hàng hóa thì cơ quan thuế không ước định được giá trị tài sản kê biên nên không xác định được giá trị tài sản kê biên có tương đương với khoản tiền thuế nợ của NNT; để thực hiện được biện pháp này phụ thuộc nhiều vào các đơn vị liên quan; cơ quan thuế phải có kho bãi, nhân lực để cất giữ bảo quản số tài sản kê biên trước khi đem ra đấu giá (nhất là đối với tài sản là máy móc, thiết bị, hàng hóa);… theo đó, việc thực hiện biện pháp này sẽ rất phức tạp và mất nhiều thời gian, công sức và chi phí.

Ngoài ra, nếu thực hiện theo quy định được áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó và biện pháp cưỡng chế tiếp theo trong trường hợp quyết định cưỡng chế đối với một số biện pháp chưa hết hiệu lực nhưng không có hiệu quả mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để xác định biện pháp cưỡng chế tiếp theo hoặc áp dụng biện pháp cưỡng chế trước đó có hiệu quả hơn thì khi đang áp dụng biện pháp kê biên tài sản hoặc thu bên thứ 3 cơ quan thuế rất khó xác định được việc áp dụng biện pháp này không có hiệu quả là như thế nào.

Các quy định mang tính chất định tính như “một số biện pháp”, “không hiệu quả” nên cơ quan thuế rất khó xác định và thực hiện; chưa có nguyên tắc đối với người nộp thuế có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì có thể lựa chọn áp dụng ngay biện pháp cưỡng chế phù hợp trong 7 biện pháp cưỡng chế để kịp thời thu tiền nợ thuế cho ngân sách nhà nước.

- Về quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp vẫn chưa thống nhất giữa các quy định tại Luật Quản lý thuế hiện hành

Theo đó, quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Quản lý thuế hiện hành chưa thống nhất với quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp đối với trường hợp phải nộp tiền chậm nộp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 59 Luật Quản lý thuế.

*Hai là,* hạn chế trong nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội, chống thất thu thuế, nhất là hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số

Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta đang hội nhập sâu rộng, mạnh mẽ, cuộc cách mạng công nghệ số 4.0 đang làm thay đổi phương thức kinh doanh của các doanh nghiệp, sự chuyển dịch các ngành, lĩnh vực kinh tế cùng với đó là sự vươn lên mạnh mẽ của loại hình kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng kinh tế số một mặt tạo động lực cho phát triển kinh tế nhưng cũng đồng thời tạo ra các thách thức không nhỏ trong công tác quản lý thuế trong tình hình mới.

- Về quy định liên quan đến nguyên tắc khai thuế, tính thuế

Khái niệm về “cơ sở thường trú” hiện nay chỉ có tại quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp và trong việc áp dụng hiệp định tránh đánh thuế 2 lần giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ. Quy định hiện hành tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế dẫn đến một số nhà cung cấp nước ngoài cho rằng, trường hợp họ có hình thành cơ sở thường trú tại Việt Nam thì họ không thuộc đối tượng phải đăng ký thuế, kê khai nộp thuế theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế. Trong trường hợp này, họ chỉ thuộc đối tượng nộp thuế TNDN trên phần lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú theo quy định của pháp luật thuế TNDN và Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (ví dụ như trường hợp của Booking.com). Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật về thuế GTGT và pháp luật về thuế TNDN thì các nhà cung cấp nước ngoài khi thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam thì nhà cung cấp nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế TNDN và thuế GTGT.

Về khai thuế đối với các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử pháp luật hiện hành chưa có quy định riêng mà áp dụng chung quy định như đối với hộ, cá nhân kinh doanh truyền thống, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý thuế hiệu quả đối với hoạt động TMĐT.

Đối với hoạt động kinh doanh TMĐT qua sàn TMĐT, theo quy định hiện hành, hộ, cá nhân kinh doanh thông qua sàn TMĐT có trách nhiệm tự kê khai, tự nộp thuế, tự chịu trách nhiệm. Cơ quan thuế quản lý thuế đối với các hộ, cá nhân kinh doanh trên sàn thông qua cơ chế yêu cầu sàn TMĐT cung cấp thông tin và thu thập thông tin từ bên thứ 3 (các bộ ngành có liên quan, các doanh nghiệp liên quan,…) để rà soát đưa vào diện quản lý, yêu cầu kê khai phù hợp thực tế, điều chỉnh doanh thu hoặc xử lý truy thu. Tuy nhiên khi triển khai quy định về việc cung cấp thông tin tại Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ, Cơ quan thuế nhận thấy thông tin sàn cung cấp còn chưa đầy đủ, chưa sát với thực tế phát sinh nên việc định danh, quản lý doanh thu, số lượng nhà bán hàng trên sàn còn khó khăn và gặp nhiều vướng mắc. Cơ quan thuế đã triển khai công tác thanh tra kiểm tra tại các sàn giao dịch thương mại điện tử nhằm yêu cầu các sàn cung cấp thông tin đầy đủ chính xác cho Cơ quan thuế phục vụ công tác quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh. Việc này, đã tốn nhiều nguồn lực cho cả Cơ quan thuế và các sàn giao dịch TMĐT. Mặt khác việc sử dụng thông tin thu thập được từ các nguồn để rà soát, đối chiếu và yêu cầu người nộp thuế giải trình trong các trường hợp chênh lệch làm tốn nguồn lực, tăng áp lực, trách nhiệm cho cơ quan thuế cũng như các sàn giao dịch TMĐT và các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh qua sàn. Thực tế hiện nay, ý thức tuân thủ của nhóm đối tượng là hộ, cá nhân kinh doanh còn chưa cao, chưa tự giác tuân thủ đúng, đủ nghĩa vụ thuế theo quy định mặc dù Cơ quan thuế đã triển khai nhiều biện pháp tuyên truyền hỗ trợ.

- Về quy định liên quan đến khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan Thuế với các cơ quan liên quan

Qua thực tiễn, việc định danh, xác thực cá nhân, tổ chức là vấn đề quan trọng để phòng ngừa các hành vi gian lận, trốn thuế trong hoạt động thương mại điện tử. Tuy nhiên việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương về hộ tịch, thuế, ngân hàng, viễn thông... còn chậm và chưa đồng bộ. Việc chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành trong thời gian qua chủ yếu theo phương thức thủ công, chưa được thực hiện theo hình thức điện tử để đảm bảo chính xác, thường xuyên, liên tục, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý. Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành để quản lý đối với hoạt động TMĐT chưa thực sự hiệu quả do đó cần thiết bổ sung sửa đổi quy định như trên để công tác cung cấp, chia sẻ, kết nối thông tin đạt kết quả tốt hơn.

g) Luật Dự trữ quốc gia

Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20/11/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2013. Sau 10 năm thực hiện, Luật Dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo khuôn khổ pháp lý căn bản, đầy đủ để thực hiện các hoạt động dự trữ quốc gia (DTQG), chủ động đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của Nhà nước, tạo cơ chế hình thành, quản lý, điều hành, sử dụng DTQG hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội; bước đầu đã huy động được sự tham gia của các thành phần kinh tế trong một số hoạt động DTQG…

Tuy nhiên, sau hơn 10 năm triển khai, thực hiện, Luật DTQG đã bộc lộ một số điểm vướng mắc, bất cập như sau:

- Một số quy định tại Luật Dự trữ quốc gia chưa đảm bảo cơ sở pháp lý cho xuất hàng DTQG phục vụ hoạt động đối ngoại của Đảng, nhà nước.

Việc sử dụng nguồn lương thực DTQG để phục vụ nhiệm vụ trên theo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giúp tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực DTQG và bộ máy cơ quan DTNN, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế theo chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, nội dung xuất cấp hàng DTQG phục vụ hoạt động đối ngoại của Đảng, Nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ chưa được quy định trong các trường hợp nhập, xuất hàng DTQG do Thủ tướng Chính phủ quyết định tại Luật DTQG (Điều 35 Luật DTQG). Điều 13 Luật DTQG có quy định Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn: “*Quyết định xuất hàng DTQG theo quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan*” nhưng thực tế đến nay chưa có quy định pháp luật cụ thể nào cho việc xuất hàng dự trữ làm quà tặng đối ngoại của Đảng và nhà nước từ nguồn DTQG.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG trong năm chưa phù hợp, chưa đảm bảo tính kịp thời cho hoạt động DTQG.

+ Điều 12 Luật Dự trữ quốc gia quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ quốc hội. Theo đó, Quốc hội quyết định *“Tổng số chi ngân sách nhà nước, bao gồm chi ngân sách trung ương và chi ngân sách địa phương, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi dự trữ quốc gia, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi, chi viện trợ, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục – đạo tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ;”*.

+ Trong năm, sau thời điểm dự toán ngân sách trung ương đã được quốc hội phê duyệt, trường hợp phát sinh tình huống đột xuất cấp bách phải xuất hàng dự trữ quốc gia đáp ứng nhu cầu phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai phải mua bù ngay để đảm bảo nguyên tắc “*Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được mua bù lại kịp thời*”quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Dự trữ Quốc gia thì cần thiết sử dụng nguồn dự phòng ngân sách trung ương để mua bù. Lý do là tại điểm a khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước quy định: “*Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hoạ, dịch bệnh, cứu đói nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình*”.

Tại điểm a khoản 3 Điều 10 Luật Ngân sách Nhà nước quy định: “*Chính phủ quy định thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, định kỳ báo cáo Uỷ ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng dự phòng ngân sách trung ương và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất*”. Đồng thời, tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN, Chính phủ giao Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương (với mức chi trên 3 tỷ đồng). Như vậy, việc phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ quyết định ngân sách trung ương *mua bù hàng DTQG đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương* vừa giúp đơn giản hóa, rút ngắn thủ tục hành chính vừa đảm bảo sự thống nhất giữa Luật Dự trữ Quốc gia và Luật Ngân sách Nhà nước.

Tuy nhiên, điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Dự trữ Quốc gia quy định Ủy ban thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn “*Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp*”. Quy định này không thống nhất, phù hợp với quy định của pháp luật Ngân sách Nhà nước nêu trên, đồng thời làm tăng thủ tục hành chính dẫn đến chậm trễ, mua bù hàng dự trữ quốc gia không kịp thời, không đảm bảo thực hiện đúng nguyên tắc “*Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải được mua bù lại kịp thời*”quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Dự trữ Quốc gia.

Để thống nhất giữa Luật Dự trữ Quốc gia và Luật Ngân sách Nhà nước; đồng thời, đơn giản hóa, giảm thiểu thủ tục hành chính mua bù hàng DTQG kịp thời, đảm bảo “*Hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất cấp phải bù lại kịp thời*”đúng quy định, cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật Dự trữ Quốc gia theo hướng phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng Chính phủ quyết định Ngân sách Trung ương mua bù hàng DTQG đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương.

**II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG**

**1. Mục đích ban hành**

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước; hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực chứng khoán, kế toán, kiểm toán độc lập, ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công, quản lý thuế và dự trữ quốc gia, qua đó tạo hành lang pháp lý đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch, kiểm tra, giám sát; thúc đẩy đơn giản hóa thủ tục hành chính và phát triển công nghệ thông tin, chuyển đổi số; xóa bỏ cơ chế xin – cho; khơi thông, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, lấy đầu tư công, nguồn lực Nhà nước dẫn dắt và kích hoạt mọi nguồn lực hợp pháp khác;

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tháo gỡ vướng mắc tại các quy định pháp luật hiện hành.

- Kế thừa và phát huy những quy định hiện hành đã được thực tiễn chứng minh đem lại các tác động tích cực đến KT-XH của đất nước; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

**2. Quan điểm xây dựng**

- Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng đã được xác định trong các văn kiện, nghị quyết của Đảng về các chính sách tài chính.

- Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định của các luật còn mâu thuẫn, gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

- Những quy định cần sửa đổi, bổ sung phải được xác định rõ ràng nội dung, phương án sửa đổi, bổ sung và đánh giá tác động cụ thể; đồng thời đảm bảo tính độc lập, ổn định, thống nhất, kế thừa được nội dung khi sửa đổi, bổ sung toàn diện các luật.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của pháp luật.

- Đảm bảo sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận, cam kết của Việt Nam; đảm bảo mục tiêu hội nhập quốc tế, phù hợp với xu hướng phát triển.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Luật này chỉ sửa đổi, bổ sung một số quy định của 07 Luật hiện hành, gồm: (1) Luật Chứng khoán; (2) Luật Kế toán; (3) Luật Kiểm toán độc lập; (4) Luật Ngân sách nhà nước; (5) Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; (6) Luật Quản lý thuế; (7) Luật Dự trữ quốc gia.

**IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT**

- Ngày 01/9/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 126/NQ-CP về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 8/2024. Theo đó, Chính phủ đã thông qua đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách Nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế và Luật Dự trữ quốc gia.

- Ngày 04/9/2024, Chính phủ đã ký Tờ trình số 405/TTr-CP đề nghị bổ sung dự án Luật này vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024*.* Ngày 26/9/2024, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 53/2024/UBTVQH15 về việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, trong đó đã bổ sung dự án Luật này vào Chương trình với tiến độ trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Trong quá trình xây dựng Luật, Chính phủ đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ soạn thảo theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Dự án Luật đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 22/9/2024 về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật tháng 9/2024, trong đó đã duyệt và giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ ký trình Quốc hội dự án Luật này tại kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024).

Ngày 22/9/2024, Chính phủ đã ký Tờ trình số 501/TTr-CP gửi Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dữ trữ quốc gia. Ngày 10/10/2024, UBTCNS đã có báo cáo thẩm tra sơ bộ số 2501/BC-UBTCSN15 và UBTVQH đã họp, xem xét, cho ý kiến về dự án Luật này. Trên cơ sở ý kiến kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 4398/TB-TTKQH ngày 15/10/2024, Chính phủ đã tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện lại dự án Luật này.

**V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT**

**1. Bố cục:** Dự thảo Luật bao gồm 10 điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán

- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập

- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia

- Điều 8. Bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm, khoản, điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia

- Điều 9. Hiệu lực thi hành

- Điều 10. Quy định chuyển tiếp và quy định chi tiết

**2. Nội dung cơ bản**

Những nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật đã bám sát theo các nhóm chính sách tại hồ sơ lập đề nghị xây dựng dự án Luật, chỉ đạo của Chính phủ[[1]](#footnote-1), bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước, Hiến pháp năm 2013 và không có quy định trái các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Các nội dung cơ bản được sửa đổi, bổ sung như sau:

**2.1. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán**

***a) Về nâng cao tính minh bạch, hiệu quả trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán***

*- Về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (**bổ sung điểm e sau điểm đ khoản 1 Điều 11; bổ sung khoản 1a, 1b sau khoản 1 Điều 11)*

+ Về việc bổ sung điểm e sau điểm đ khoản 1 Điều 11: Để tạo thuận lợi, thu hút các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào TTCK Việt Nam, mở rộng kênh dẫn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam, dự thảo Luật bổ sung điểm e sau điểm đ khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán, quy định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp gồm nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân nước ngoài. Nhà đầu tư chứng khoán là tổ chức, cá nhân nước ngoài thường là những nhà đầu tư có kinh nghiệm đầu tư, có khả năng hiểu biết, có trình độ, năng lực tài chính và có khả năng chấp nhận rủi ro cao.

+ Về việc bổ sung khoản 1a sau khoản 1 Điều 11: Để thực hiện mục tiêu phát triển thị trường TPDN riêng lẻ theo hướng chuyên nghiệp, bền vững và phù hợp với thông lệ quốc tế, hạn chế các vi phạm đã xảy ra trong thời gian vừa qua, đề xuất bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

1b. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có tài sản bảo đảm;

b) Doanh nghiệp phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng.”

Việc bổ sung nội dung này với lý do sau đây:

Trái phiếu chào bán riêng lẻ, đặc biệt là các loại trái phiếu do các doanh nghiệp chưa niêm yết phát hành là một loại sản phẩm có mức độ rủi ro rất cao. Mặc dù pháp luật của một số quốc gia trên thế giới không cấm nhà đầu tư chuyên nghiệp là cá nhân tham gia thị trường này nhưng trên thực tế hoạt động giao dịch, mua bán, đầu tư trái phiếu riêng lẻ thường chỉ được thực hiện giữa các tổ chức đầu tư chuyên nghiệp như các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư và các ngân hàng đầu tư. Các nhà đầu tư cá nhân thường ít tham gia trực tiếp vào thị trường này do hạn chế về khả năng quản trị rủi ro và nguồn lực, tính hiệu quả khi thực hiện các hoạt động phòng ngừa rủi ro. Việc quy định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức tham gia thị trường trái phiếu riêng lẻ là cần thiết. Nhà đầu tư chuyên nghiệp là tổ chức là nhà đầu tư có đủ nguồn lực, nhân lực và khả năng, kỹ năng để phân tích được tình hình tổ chức, hoạt động của tổ chức phát hành cũng như là có các giải pháp về quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn, phòng ngừa rủi ro cho nhà đầu tư trái phiếu riêng lẻ. Đồng thời, việc quy định nhà đầu tư chuyên nghiệp cá nhân được trực tiếp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ trong một số trường hợp nhất định như trên sẽ giúp vừa nâng cao chất lượng của thị trường, vừa tạo điều kiện cho thị trường phát triển lành mạnh, bền vững, an toàn, hiệu quả. Đối với trái phiếu doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện nêu trên có mức độ rủi ro cao hơn thì chỉ nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng, tạo điều kiện tiếp tục phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ an toàn, lành mạnh và hiệu quả hơn.

Quy định này không hạn chế khả năng huy động vốn của các doanh nghiệp trên thị trường trái phiếu. Ngoài các trường hợp nhà đầu tư chuyên nghiệp là cá nhân tham gia vào các đợt chào bán như quy định bổ sung tại dự thảo Luật, nhà đầu tư chuyên nghiệp là cá nhân còn có thể tham gia vào thị trường trái phiếu riêng lẻ thông qua việc đầu tư vào các quỹ đầu tư trái phiếu, được quản lý bởi công ty quản lý quỹ là tổ chức đầu tư chuyên nghiệp, có đủ trình độ, kỹ năng đầu tư và được cấp phép, giám sát bởi các cơ quản quản lý nhà nước chuyên ngành. Quy định mới cũng phù hợp với định hướng tập trung phát triển nhà đầu tư có tổ chức, khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào TTCK thông qua các loại hình quỹ đầu tư và xây dựng cơ cấu hợp lý giữa nhà đầu tư cá nhân và nhà đầu tư có tổ chức được đưa ra tại Chiến lược phát triển TTCK đến năm 2030 ban hành theo Quyết định số 1726/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Quy định tại dự thảo Luật phù hợp với ý kiến của cấp có thẩm quyền[[2]](#footnote-2) đối với kiến nghị rà soát, sửa đổi quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) riêng lẻ, đặc biệt là các điều kiện phát hành và giới hạn phạm vi nhà đầu tư được tham gia.

Đồng thời, để thị trường có thời gian điều chỉnh và thích ứng với quy định mới, bảo đảm quyền và lợi ích của các nhà đầu tư hiện hành, dự thảo Luật bổ sung quy định điều khoản chuyển tiếp: đối với trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành riêng lẻ trước ngày 01/01/2026 và còn dư nợ thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán đến khi tổ chức phát hành thanh toán đầy đủ gốc, lãi của trái phiếu.

*- Về chào bán chứng khoán ra công chúng: Sửa đổi quy định về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng (sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2, điểm g khoản 3 Điều 15), sửa đổi, bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng tương thích với đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu (bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 1 Điều 18) và sửa đổi, bổ sung đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng tương thích với điều kiện được sửa đổi, bổ sung (Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 3 Điều 18).*

Để tiếp tục nâng cao chất lượng, tính minh bạch trong hoạt động chào bán ra công chúng (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu), bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nhất là các nhà đầu tư nhỏ lẻ, tạo điều kiện cho TTCK phát triển, các doanh nghiệp có khả năng huy động nguồn lực dài hạn, chi phí phù hợp để phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, một số quy định về chào bán chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

+ Về chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO):

Sau khi doanh nghiệp chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng thành công, doanh nghiệp sẽ trở thành công ty đại chúng, được niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên TTCK. Do đó, các thông tin về doanh nghiệp, trong đó có thông tin vốn điều lệ đã góp là thông tin rất quan trọng, cần được xem xét kỹ lưỡng khi xem xét, đánh giá hồ sơ IPO, tương tự như các hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Do đó, sau khi rà soát lại dự thảo, để thống nhất tổng thể các nội dung tại Luật Chứng khoán, Chính phủ đề xuất bổ sung điểm k khoản 1 Điều 18 để tương thích với sửa đổi, bổ sung tại điểm g khoản 1 Điều 33 (hồ sơ đăng ký công ty đại chúng), theo đó bổ sung thành phần hồ sơ chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng gồm: “*k) Báo cáo về vốn điều lệ đã góp trong thời hạn 10 năm tính đến thời điểm đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp doanh nghiệp thành lập dưới 10 năm thì tính từ thời điểm thành lập*”*.* Tài liệu này là cơ sở để đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ về vốn điều lệ đã góp và tăng vốn của tổ chức đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, đồng thời tăng cường chất lượng hàng hóa trên TTCK.

+ Về điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của công ty đại chúng: Để khắc phục vướng mắc, bất cập trong thực tiễn triển khai Luật hiện hành liên quan đến chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu, nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, cổ đông doanh nghiệp, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán theo hướng quy định *trường hợp chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu* thì không phải đạt tỷ lệ tối thiểu 70% số cổ phiếu dự kiến được chào bán (mức được coi là thành công) trong trường hợp chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành.

+ Về điều kiện chào bán trái phiếu ra công chúng:

Sửa đổi, bổ sung quy định điều kiện về đại diện người sở hữu trái phiếu, hệ số nợ, giá trị phát hành trên vốn chủ sở hữu, xếp hạng tín nhiệm đối với doanh nghiệp chào bán trái phiếu ra công chúng (sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 Điều 15 Luật Chứng khoán), cụ thể như sau:

*“g) Đáp ứng quy định của Chính phủ về đại diện người sở hữu trái phiếu, hệ số nợ, giá trị phát hành trên vốn chủ sở hữu và xếp hạng tín nhiệm;”*

Việc sửa đổi nêu trên sẽ tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong việc huy động vốn trong khi vẫn bảo đảm việc nâng cao khả năng thanh toán gốc và lãi trái phiếu khi đến hạn của tổ chức phát hành; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, phòng ngừa rủi ro cho các nhà đầu tư; kiểm soát rủi ro cho chính tổ chức phát hành. Việc sửa đổi nêu trên cũng thống nhất với kiến nghị của Đảng đoàn Quốc hội tại điểm 9.4 Phụ lục số 05 Báo cáo số 2598-BC/ĐĐQH15 ngày 29/7/2024.

+ Đồng thời, để bảo đảm tương thích với nội dung sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 Điều 15 nêu trên, dự thảo Luật bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 3 Điều 18 như sau: “*i) Hợp đồng giữa tổ chức phát hành với đại diện người sở hữu trái phiếu.*”*.*

*- Về chào bán chứng khoán riêng lẻ**(sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b và điểm c khoản 1, điểm b và điểm c khoản 2 Điều 31)*

Nhằm nâng cao chất lượng, tính minh bạch trong hoạt động chào bán, phát hành chứng khoán riêng lẻ (bao gồm cổ phiếu và trái phiếu riêng lẻ), bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, phòng ngừa rủi ro cho các nhà đầu tư trái phiếu, bảo đảm TTCK hoạt động an toàn, hiệu quả, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Chứng khoán như sau:

+ Về điều kiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán theo hướng:

(i) Quy định rõ *Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí nhà đầu tư; số lượng cổ phiếu, giá chào bán cổ phiếu hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán cổ phiếu* *(điểm a khoản 1 Điều 31)* để bảo đảm cổ đông có thêm cơ sở quyết định phương án chào bán;

(ii) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp *theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này đối với đợt chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi hoặc nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 1a và khoản 1b Điều 11 của Luật này đối với đợt chào bán trái phiếu kèm chứng quyền* (điểm b khoản 1 Điều 31) để bảo đảm quy định đối tượng tham gia đợt chào bán phù hợp với đặc tính của các loại chứng khoán, thống nhất với quy định bổ sung tại khoản 1a, 1b Điều 11 và quy định sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 31. Bởi lẽ, trái phiếu chuyển đổi là một loại trái phiếu vừa có đặc tính của chứng khoán nợ lại vừa có đặc tính của chứng khoán vốn do có thể chuyển đổi thành cổ phiếu; do đó, đối tượng tham gia đợt chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ đã quy định như chào bán cổ phiếu riêng lẻ vì bản chất của trái phiếu chuyển đổi là nhà đầu tư có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu. Đối với trái phiếu kèm chứng quyền là chứng khoán nợ kèm theo quyền mua cổ phiếu; do đó, về bản chất sau khi thực hiện chứng quyền kèm theo thì trái phiếu đó sẽ thành trái phiếu "trơn"; do đó, đối tượng tham gia đợt chào bán trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ cần quy định như chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã bổ sung tại khoản 1a, 1b Điều 11 và sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 31.

*(iii) Tăng thời gian hạn chế chuyển nhượng từ 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp lên thành 03 năm* tương ứng với nhà đầu tư chiến lược (điểm c khoản 1 Điều 31) để bảo đảm nâng cao chất lượng đợt chào bán.

+ Về điều kiện chào bán trái phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng: Qua rà soát, nghiên cứu, để bảo đảm thống nhất với nội dung đề xuất bổ sung tại khoản 1a, 1b Điều 11 Luật Chứng khoán đã nêu tại Tờ trình này (điểm a, mục 2.1.1 phần V), nhằm hạn chế, phòng ngừa rủi ro cho nhà đầu tư trái phiếu riêng lẻ, tạo điều kiện cho thị trường trái phiếu phát triển lành mạnh, bền vững, an toàn, hiệu quả, đề xuất sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 31 Luật Chứng khoán quy định: (i) đối tượng tham gia đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức; nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân chỉ được tham gia đợt chào bán trong trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ quy định tại điểm a và b khoản 1b Điều 11 của Luật này; (ii) việc chuyển nhượng trái phiếu chào bán riêng lẻ chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức hoặc giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức và nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp cá nhân tham gia mua trong đợt phát hành thuộc trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1b Điều 11 của Luật này. Đồng thời, có điều khoản quy định chuyển tiếp liên quan đến nội dung sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 31 để bảo đảm thận trọng khi áp dụng, tránh việc thay đổi chính sách đột ngột, không có đủ thời gian để các nhà đầu tư tiếp cận chính sách.

*- Về công ty đại chúng*

Nhằm khắc phục một số vướng mắc, bất cập từ thực tiễn khi xác định quy mô vốn điều lệ (khối lượng hàng hóa) để tham gia thị trường và cũng để nâng cao chất lượng công ty đại chúng (chất lượng hàng hóa), nâng cao hiệu quả công tác quản lý công ty đại chúng, qua đó góp phần nâng cao chất lượng hàng hóa trên TTCK, tăng cường phân cấp, tiếp tục tạo điều kiện cho TTCK ngày càng trở thành kênh huy động nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, sửa đổi, bổ sung một số quy định về công ty đại chúng như sau:

(i) *Về điều kiện công ty đại chúng (sửa đổi điểm a khoản 1, bổ sung khoản 4 Điều 32)*

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán theo hướng nâng cao điều kiện công ty đại chúng, bảo đảm tính chặt chẽ về điều kiện đăng ký công ty đại chúng, theo đó, bổ sung điều kiện công ty có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên, cụ thể như sau:

*“a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;”.*

- Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 32 Luật Chứng khoán theo hướng tăng cường phân cấp, bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực chứng khoán, cụ thể như sau:

“*Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc đăng ký công ty đại chúng, trình tự, thủ tục việc đăng ký công ty đại chúng.*”*.*

*(ii) Về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1; bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 Điều 33)*

Sửa đổi, bổ sung một số quy định bảo đảm có cơ sở để đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ về vốn điều lệ đã góp của tổ chức đăng ký công ty đại chúng, cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 33 như sau:

“*Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét;*”*.*

- Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 Điều 33 như sau:

*“g)* *Báo cáo về vốn điều lệ đã góp trong thời hạn 10 năm tính đến thời điểm đăng ký công ty đại chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty thành lập dưới 10 năm thì tính từ thời điểm thành lập.”.*

*(iii) Về báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu (sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 37 Luật Chứng khoán)*

Để bảo đảm khắc phục một số vướng mắc phát sinh trong thực tế, dự thảo Luật sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 37 theo hướng *Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu trừ trường hợp công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động* do các trường hợp này không phải là trường hợp công ty chủ động giảm quy mô hoạt động; đồng thời bỏ đoạn *“trừ trường hợp chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu theo cam kết khi thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi”* do đây là hoạt động phát hành, không phải chào bán (huy động thêm vốn), cụ thể như sau:

*“7. Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, trừ trường hợp công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động hoặc công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp thực hiện sửa lỗi giao dịch.”.*

*(iv) Về hủy tư cách công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung Điều 38)*

Nhằm khắc phục vướng mắc từ thực tiễn trong giải quyết hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng, nâng cao tính minh bạch của công ty đại chúng trên TTCK, sửa đổi, bổ sung Điều 38 Luật Chứng khoán như sau:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38 như sau:

*“1. Công ty đại chúng bị huỷ tư cách công ty đại chúng khi thuộc một trong các trường hợp sau:*

*a) Không còn đáp ứng một trong các điều kiện của công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này;*

*b) Không thực hiện công bố thông tin trong 2 năm liên tục về báo cáo tài chính năm được kiểm toán*

*c) Không thực hiện công bố thông tin trong 2 năm liên tục về Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;*

*d) Không thực hiện đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, không thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 34 của Luật này.”.*

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 38 như sau:

*“5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc huỷ tư cách công ty đại chúng, hồ sơ, trình tự, thủ tục huỷ tư cách công ty đại chúng.”.*

*(v) Về hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng (sửa đổi, bổ sung Điều 39)*

Để khắc phục vướng mắc, bất cập trong thực tiễn giải quyết hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp công ty đại chúng không thực hiện đăng ký giao dịch và để bảo đảm thống nhất với nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 32, sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 39 như sau:

*“3. Danh sách cổ đông của công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc do công ty lập đối với công ty đại chúng chưa đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.*

*4. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc văn bản xác nhận về vốn chủ sở hữu của tổ chức kiểm toán được chấp thuận đối với trường hợp công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp hoặc vốn chủ sở hữu. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét.”.*

***b) Về tiếp tục hoàn thiện các quy định để tăng cường công tác giám sát và xử lý nghiêm các hành vi gian lận, lừa đảo trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán, quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm hiệu quả phòng ngừa, xử lý vi phạm trên TTCK***

- Về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo*(Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11)*

Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 theo hướng quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo trong hoạt động về chứng khoán và TTCK để bao quát quy định đầy đủ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo trong hoạt động về chứng khoán và TTCK (chào bán chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán, đăng ký công ty đại chúng, hủy tư cách công ty đại chúng, cung cấp dịch vụ về chứng khoán..).

Theo đó, đã sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu báo cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý, chấp thuận hồ sơ, tài liệu báo cáo; tổ chức tư vấn hồ sơ; tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán hoặc soát xét.

Đồng thời, rà soát bỏ quy định liên quan đến trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng tại Điều 23 và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán tại khoản 3 Điều 48 của Luật Chứng khoán để tránh trùng lặp nội dung sau khi sửa đổi, bổ sung.

- Về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và TTCK*(Điều 12)*

+ Để bảo đảm quy định thống nhất giữa Luật Chứng khoán 2019 và Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi năm 2017 trong mô tả hành vi được coi là thao túng TTCK, bảo đảm hiệu lực pháp lý cao hơn (luật hóa quy định các hành vi thao túng TTCK đang được quy định tại Nghị định của Chính phủ) trong xử lý hành vi thao túng nhằm thực hiện Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội, Báo cáo số 332/BC-BTP ngày 13/8/2024 của Bộ Tư pháp về rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và kiến nghị của Đảng đoàn Quốc hội tại điểm 9.1 Phụ lục số 05 Báo cáo số 2598-BC/ĐĐQH15 ngày 29/7/2024. Đồng thời, đáp ứng yêu cầu từ thực tiễn công tác giám sát, kiểm tra giao dịch trên TTCK Việt Nam thời gian qua, khoản 3 Điều 12 Luật Chứng khoán được luật hóa, sửa đổi, bổ sung như sau:

*“3. Thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán, gồm một, một số hoặc tất cả các hành vi dưới đây:*

*a) Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;*

*b) Đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua, bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;*

*c) Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm tạo ra mức giá đóng cửa hoặc giá mở cửa mới cho loại chứng khoán đó trên thị trường;*

*d) Giao dịch chứng khoán bằng hình thức cấu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;*

*đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;*

*e) Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.”.*

+ Bên cạnh đó, để khắc phục vướng mắc, bất cập mang tính cấp bách phát sinh đã được rà soát thông qua việc tổng kết thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán, bảo đảm hiệu quả xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán và TTCK, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo hoạt động TTCK lành mạnh, tuân thủ pháp luật, giữ nghiêm kỷ luật của thị trường, bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 12 theo hướng quy định người nội bộ của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này không công bố thông tin về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đại chúng trước khi giao dịch cho UBCKNN, Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật. Theo đó, khi xác định hành vi bị nghiêm cấm sẽ làm cơ sở áp dụng biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn TTCK mạnh như cấm giao dịch có thời hạn từ 02-05 năm, đang quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP (chỉ áp dụng đối với các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán) và các công cụ xử lý khác.

- Về hủy bỏ đợt chào bán

*(i) Về hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng (bổ sung điểm d khoản 1, bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 và sửa đổi khoản 2 Điều 28)*

Để khắc phục những tồn tại, bất cập mang tính cấp bách phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Chứng khoán, xử lý nghiêm các hành vi gian lận, lừa đảo, vi phạm quy định pháp luật trong hoạt động giao dịch và phát hành, chào bán chứng khoán, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, tôn trọng bản chất giao dịch trên thị trường (giao dịch không hủy ngang) và tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, bổ sung, sửa đổi Điều 28 Luật Chứng khoán về hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng như sau:

+ Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“*d) Phát hiện đợt chào bán trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm ra công chúng đã được niêm yết trên hệ thống giao dịch chứng khoán vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;*”*.*

+ Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 28 như sau:

*“1a) Sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết, đăng ký giao dịch hệ thống giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ.”.*

+ Sửa đổi khoản 2 Điều 28 như sau:

*“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản**1a Điều này, đợt chào bán chứng khoán ra công chúng bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”*.

*(ii) Về đình chỉ, hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ (Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31)*

Để phòng ngừa, xử lý các hành vi gian lận, lừa đảo, vi phạm quy định pháp luật trong hoạt động phát hành, chào bán chứng khoán riêng lẻ, tăng cường công tác quản lý giám sát, bảo đảm hiệu quả phòng ngừa, xử lý vi phạm trên TTCK, bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 Luật Chứng khoán quy định về đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ tương ứng với chào bán chứng khoán ra công chúng. Theo đó, quy định trường hợp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ; quy định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ theo quyết định của UBCKNN, theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền; quy định rõ sau khi chào bán riêng lẻ, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thì không bị hủy bỏ; quy định trình tự, thủ tục hủy bỏ đợt chào bán. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của tổ chức phát hành khi bị đình chỉ chào bán chứng khoán riêng lẻ và trường hợp đã khắc phục thiếu sót, không tiếp tục bị đình chỉ.

***c) Về hoàn thiện các quy định để tháo gỡ các vướng mắc trên thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của TTCK với mục tiêu nâng hạng TTCK:***

Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 9; sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 56; bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55; sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 theo hướng hoàn thiện cơ sở pháp lý để thực hiện được hoạt động bù trừ, thanh toán các giao dịch chứng khoán trên thị trường theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm (CCP) trên TTCK Việt Nam, cụ thể như sau:

- Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 56: *“**a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho các chứng khoán giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Trường hợp thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho chính thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;”,* bảo đảm thống nhất trong quy định pháp luật về chứng khoán và pháp luật về các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng lưu ký được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch trên cả TTCK cơ sở và TTCK phái sinh, hoàn thiện cơ sở pháp lý để triển khai CCP cho TTCK cơ sở. Đây là nội dung quan trọng để các tổ chức quốc tế xem xét, đánh giá nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam từ cận biên lên thị trường mới nổi.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 9; bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55; sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của công ty con của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam triển khai chức năng CCP cho TTCK, bảo đảm hoạt động này hiệu quả, an toàn và theo thông lệ quốc tế, cụ thể như sau:

+ Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55:

*“4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quyết định thành lập công ty con và tổ chức, phân công thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này cho công ty con sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận”.*

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 63: “*1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam*”*.*

+ Đồng thời, sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 9 để UBCKNN thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động nghiệp vụ chứng khoán đối với công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, cụ thể như sau:

“d) Quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động nghiệp vụ chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam***và công ty con****;* chấp thuận cácquy chế *nghiệp vụ* của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam vàTổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam*,* Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sửa đổi quy chế nghiệp vụ; đình chỉ, hủy bỏ quyết định liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam***và công ty con***, chỉ đạo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam***và công ty con***thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;”*.*

Ngoài ra, sửa đổi thêm một số nội dung (bỏ từ “quy định”, bỏ đối tượng là “công ty con” của SGDCK Việt Nam để phù hợp quy định về quyền của SGDCK Việt Nam và VSDC tại điểm a khoản 1 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 55 Luật Chứng khoán). Theo đó, chỉ có SGDCK Việt Nam và VSDC (không bao gồm công ty con) được ban hành các quy chế nghiệp vụ và UBCKNN chỉ chấp thuận đối với các quy chế nghiệp vụ (không chấp thuận các quy định nội bộ về tài chính, nhân sự, quản trị nội bộ...) của SGDCK Việt Nam và VSDC.

**2.2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán**

*a) Về tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:*

*- Về việc áp dụng Chuẩn mực quốc tế về kế toán và xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán tại Việt Nam:* Bổ sung quy định tại Luật Kế toán: Giao Bộ Tài chính hướng dẫn đối tượng, phạm vi, thể thức, lộ trình và các nội dung khác liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán *(sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7).*

*- Về hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp; giảm bớt thời gian, chi phí cho công tác kế toán của đơn vị; đơn giản nội dung chứng từ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý; hỗ trợ hoạt động chuyển đổi số; quy định rõ hơn về khái niệm báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán:*

(1) Dịch tài liệu ra tiếng Việt: Sửa đổi để luật hóa quy định các tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài thì chỉ phải dịch ra tiếng Việt khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Riêng đối với tài liệu kế toán là báo cáo tài chính, trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11).

(2) Kỳ kế toán: Quy định trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 3 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng” (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12).

(3) Chứng từ kế toán: Bãi bỏ quy định *“Tên địa chỉ cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân nhận chứng từ kế toán”* là nội dung bắt buộc trên chứng từ kế toán tại điểm d khoản 1 Điều 16, khi đó đơn vị vẫn có thể lập nội dung này trên chứng từ kế toán nếu có phát sinh.

(4) Ký chứng từ kế toán:Bổ sung thêm quy định chứng từ điện tử có thể được xác nhận bằng các phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử (trong trường hợp không sử dụng chữ ký điện tử) để phù hợp với thực tiễn giao dịch hiện nay, phù hợp với Luật Giao dịch điện tử và các quy định pháp luật khác để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại các đơn vị kế toán (Sửa đổi tên Điều 19 và sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 19).

(5) Báo cáo tài chính: Quy định rõ hơn khái niệm báo cáo tài chính và nâng cao tính tuân thủ pháp luật của đơn vị với yêu cầu báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán phải được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán hoặc chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng, thay vì chỉ đúng biểu mẫu như tại Luật Kế toán 2015 (Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 29).

*b) Về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán; Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người làm công tác kế toán:*

- Quy định rõ hơn trách nhiệm của các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kế toán (sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 71):

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kế toán trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách:

(i) Tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán;

(ii) Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

+ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngoài các nhiệm vụ như các bộ, cơ quan ngang bộ, chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành chế độ kế toán hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo tuân thủ chuẩn mực kế toán quy định trong Luật này.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về kế toán thuộc phạm vi quản lý tại địa phương:

(i) Chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán cho các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật về kế toán;

(ii) Tổ chức thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật kế toán và xử lý vi phạm pháp luật về kế toán đối với các đơn vị kế toán tại địa phương theo quy định của pháp luật;

(iii) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực kế toán thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Quy định rõ quyền và lợi ích hợp pháp của người làm công tác kế toán (Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51):

Nhất quán với quyền của kế toán trưởng tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều 55 Luật Kế toán năm, quy định rõ người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; Bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định; Báo cáo bằng văn bản cho kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.

**2.3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập**

***a) Về tăng cường hiệu lực, hiệu quả của hoạt động quản lý Nhà nước đối với KTĐL, góp phần ổn định và phát triển kinh tế***

*- Về* quản lý nhà nước về hoạt động KTĐL (khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật)

Qua rà soát, việc quản lý nhà nước về hoạt động KTĐL (quy định tại Điều 11 Luật KTĐL) trách nhiệm của Bộ Tài chính về hoạt động kiểm toán độc lập còn chưa quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề của KTV.

Do đó, dự thảo Luật đề xuất sửa đổi, bổ sung thêm các biện pháp quản lý nhà nước về kiểm toán độc lập (đình chỉ hành nghề kiểm toán và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề đối với KTV) để đảm bảo bao quát, xử lý đầy đủ các hành vi vi phạm phát sinh trong thực tế, để Luật hóa đầy đủ các chế tài xử lý đối với KTV, đồng thời cũng nhằm đồng bộ với các quy định xử lý đối với DNKT tại Điều 27 Luật KTĐL. Do vậy, dự thảo Luật sửa đổi điểm i khoản 2 Điều 11 Luật KTĐL (khoản 1 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi) theo hướng bổ sung thêm nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính trong việc quy định hình thức xử lý đối với KTV là “*quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán”*. Nội dung này không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và được sửa đổi, bổ sung như sau:

“*i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán;quy định về công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;*”[[3]](#footnote-3)*.*

***- Về xử lý vi phạm pháp luật về KTĐL (khoản 7 Điều 3 dự thảo Luật)***

Điều 60 Luật Kiểm toán độc lập và Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập (Nghị định số 41/2018/NĐ-CP) quy định về việc xử lý vi phạm trong lĩnh kiểm toán độc lập, trong đó bao gồm các hành vi vi phạm hành chính và các hành vi thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về hoạt động kiểm toán độc lập. Có thể đánh giá Nghị định số 41/2018/NĐ-CP đã bao quát được các vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTĐL, đã đảm bảo được tính hiệu lực, hiệu quả trong thực tế triển khai đã xử lý các trường hợp vi phạm, từ đó chấn chỉnh hoạt động kiểm toán độc lập đi vào nề nếp. Việc xử lý phạt tiền đối với các hành vi vi phạm này cũng tương đồng với mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán được quy định trong Nghị định số 41/2018/NĐ-CP, phù hợp với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính hiện nay.

Tuy nhiên, trong thực tế triển khai thực hiện Nghị định số 41/2018/NĐ-CP đã phát sinh một số trường hợp không thực hiện được do hết thời hiệu xử phạt (quy định hiện nay là 01 năm đối với lĩnh vực kiểm toán độc lập), các trường hợp này khi phát hiện hành vi vi phạm thì đã hết thời hiệu xử phạt, vì vậy không xử phạt được. Một số trường hợp quy định chưa phù hợp với bản chất của hành vi vi phạm cũng như thông lệ quốc tế; mức xử phạt còn thấp chưa đủ tính răn đe[[4]](#footnote-4). Do đó, các doanh nghiệp kiểm toán, đối tượng vi phạm có xu hướng không ngại vi phạm các quy định của Luật kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn.

Theo thông lệ quốc tế như Hàn Quốc hay một số nước khác ở Châu Âu (Anh) thì mức xử phạt đối với nhóm hành vi vi phạm được quy định với nhiều hình thức, trong đó có phạt tiền với giá trị lớn[[5]](#footnote-5). Ngoài ra, quy định về thời hiệu xử phạt vi phạm của một số nước đều có thời gian khá dài như: Hàn quốc, Mỹ, Malaysia, Nhật Bản (10 năm); Singapore, Philippines, Canada, Hongkong (5-6 năm); Ấn Độ (3 năm); Anh (FRC) không có giới hạn về thời gian.

Qua quá trình triển khai thực tế, đã phát hiện và xử lý một số hành vi vi phạm, một số trường hợp còn liên quan đến các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản (vụ án FLC Faros, Tân Hoàng Minh). Đây là các hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán độc lập[[6]](#footnote-6), nhưng nếu xử lý vi phạm hành chính chỉ với mức xử phạt theo quy định hiện nay thì chưa đủ tính răn đe. Mặc dù một số trường hợp có thể vi phạm Luật hình sự, nhưng các trường hợp còn lại vẫn cần phải được xử lý một cách tương xứng.

Do vậy, từ các trường hợp phát sinh trong thực tế, trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế về xử lý vi phạm, Chính phủ thấy rằng cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định về xử lý vi phạm hành chính về kiểm toán độc lập tại dự thảo Luật KTĐL để phù hợp với yêu cầu thực tế phát sinh, phù hợp với thông lệ quốc tế. Các nội dung này cũng tương đồng với một số quy định thuộc các lĩnh vực khác như quy định về xử phạt vi phạm đối với lĩnh vực quản lý thuế, lĩnh vực thủy sản, hoạt động cạnh tranh,... Từ các cơ sở nêu trên, dự thảo Luật đã sửa đổi và bổ sung các quy định về: thời hiệu xử phạt tối đa là 5 năm; mức phạt tiền tối đa là 2 tỷ đồng (đối với tổ chức) và 1 tỷ đồng (đối với cá nhân).

Mức phạt tiền tối đa theo quy định của dự thảo Luật chỉ áp dụng đối với một số hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán (chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự). Quy định này được dựa trên căn cứ, cơ sở áp dụng thực hiện nếu so sánh tương quan với doanh thu trung bình của 1 DNKT và trên thực tế đây là mức xử phạt tối đa, không phải là mức phạt thông thường, phổ biến[[7]](#footnote-7). Với các hành vi chưa đến mức vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán, các chế tài xử phạt được quy định hiện hành tại Nghị định 41/2018/NĐ-CP là phù hợp với thực tế. Ngoài ra, tham khảo một số quy định tại Luật Thủy sản, Luật Chứng khoán, Luật cạnh tranh… thì đối với những hành vi vi phạm nghiêm trọng cũng sẽ bị xử lý ở mức cao hoặc tối đa để đảm bảo tính răn đe khi thực hiện. Tuy nhiên, nếu so sánh mức phạt tiền tối đa dự kiến đề xuất tại dự thảo Luật với mức xử phạt của các nước hiện nay thì quy định như dự thảo vẫn ở mức phù hợp với thực tế Việt Nam, thấp hơn các nước khác[[8]](#footnote-8).

Chính phủ đã rà soát, sửa đổi và đánh giá tác động của việc quy định nâng mức xử phạt và thời hiệu xử phạt lên cao hơn so với Luật xử lý vi phạm hành chính hiện nay. Theo đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung Điều 60 Luật KTĐL như sau:

*“Điều 60. Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập*

*1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chịu các biện pháp quản lý nhà nước theo quy định của Luật này, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.*

*2. Mức phạt tiền vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập tối đa là 2 tỷ đồng đối với tổ chức; 1 tỷ đồng đối với cá nhân. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập là 05 năm.*

*3. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập.”[[9]](#footnote-9)*

Với các nội dung về xử lý vi phạm pháp luật về KTĐL quy định tại Điều 60 Luật KTĐL (cụ thể về mức tiền phạt tối đa và thời hiệu xử phạt) đượcđề xuất sửa đổi tại dự thảo Luật như trên, để đảm bảo tính thực thi, hiệu lực và thống nhất với Luật xử lý vi phạm hành chính, thì cần phải sửa Luật xử lý vi phạm hành chính *(sửa điểm a khoản 1 Điều 6; điểm c khoản 1 Điều 24 và khoản 3 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 67/2020/QH14).*

Theo đó, dự thảo Luật bổ sung quy định này vào Điều khoản thi hành (Điều 9 dự thảo Luật), như sau:

*“4. Sửa đổi, bổ sung thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính và mức xử phạt vi phạm hành chính tối đa trong lĩnh vực kiểm toán độc lập quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6; điểm c khoản 1 Điều 24 và khoản 3 Điều 24 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 67/2020/QH14 như sau:*

*a) Bổ sung cụm từ “kiểm toán độc lập” vào sau cụm từ “vi phạm hành chính về thuế” và cụm từ “quản lý thuế” tại đoạn thứ hai điểm a khoản 1 Điều 6.*

*b) Bỏ cụm từ "kiểm toán độc lập" tại điểm c khoản 1 Điều 24.*

*c) Bổ sung cụm từ “kiểm toán độc lập” vào sau cụm từ “cạnh tranh” tại khoản 3 Điều 24.”.*

***b) Về nâng cao chất lượng KTĐL, tăng cường độ tin cậy các thông tin phục vụ quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế***

***-* *Về những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán (khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật)***

Quy định về những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán (Điều 16 Luật KTĐL) có một số nội dung không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành hoặc chưa được hiểu rõ ràng khi áp dụng trong thực tiễn hoặc chưa bao quát được hết các hành vi vi phạm sẽ không được hành nghề kiểm toán. Sửa đổi, bổ sung quy định này nhằm làm rõ, minh bạch hơn theo yêu cầu tại khoản 3 Điều 5 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về các trường hợp KTV không được đăng ký hành nghề kiểm toán và không được hành nghề kiểm toán để phù hợp với các chức danh, vị trí được quy định của Luật Công an nhân dân, Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, làm rõ hơn phạm vi những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán. Đây là nội dung cần thiết phải sửa, nhất là gần đây phát sinh các sai phạm của KTV, một số trường hợp còn được xét xử bằng các bản án hình sự[[10]](#footnote-10).

Ngoài ra, dự thảo cũng làm rõ, minh bạch hơn quy định về *“Người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án”* (tại điểm b khoản 1 Điều 16) để phân biệt với *“Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên”* (tại điểm c khoản 1 Điều 16 như Luật KTĐL hiện hành) quy định đối với những người đã bị kết án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên nhưng đã được xoá án tích để không gây hiểu nhầm hai trường hợp này là giống nhau.

Do vậy, dự thảo sửa đổi Điều 16 Luật KTĐL như sau:

“*Điều 16. Những người không được đăng ký, hành nghề kiểm toán*

1. *Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán*

*a) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.*

*b) Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.*

*c) Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.*

*2. Những người phải ngừng hành nghề kiểm toán*

*a) Những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;*

*b) Người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị theo quy định của Bộ Tài chính.*”[[11]](#footnote-11)*.*

***- Quy định về nghĩa vụ duy trì điều kiện đối với DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam (điểm a khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật)***

Thực tế hiện nay có trường hợp doanh nghiệp kiểm toán chỉ duy trì số lượng KTV hành nghề là 5 người, bao gồm ở cả trụ sở chính và chi nhánh, dẫn đến tình trạng số lượng kiểm toán viên thực tế hành nghề tại trụ sở chính hoặc ở chi nhánh của một số DNKT đều dưới 5 người, dẫn đến việc không đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Đối với nội dung này dự thảo Luật quy định rõ hơn trường hợp DNKT có chi nhánh hay không có chi nhánh thì vẫn phải đảm bảo duy trì có tối thiểu 5 KTV đăng ký hành nghề tại trụ sở chính của công ty, không bao gồm các KTV đăng ký hành nghề tại chi nhánh. Quy định về số lượng KTV đăng ký hành nghề tại chi nhánh cũng không được hành nghề tại trụ sở chính cũng đã được quy định tại Điều 31 Luật KTĐL hiện hành.[[12]](#footnote-12) Tuy nhiên, quy định này cần sửa đổi cho rõ ràng, minh bạch hơn vì thực tế hiện nay nhiều DNKT không duy trì đủ số lượng KTV đăng ký hành nghề tại trụ sở chính của công ty nên ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán cung cấp, ảnh hưởng đến tính độc lập và số lượng KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán.

Việc quy định rõ hơn nội dung này không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính cũng như chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Vì việc quy định này không làm thay đổi số lượng KTV phải có tối thiểu là 5 KTV đăng ký hành nghề của DNKT khi đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm toán theo quy định của Luật KTĐL hiện hành, thực chất là để đảm bảo DNKT không phân công KTV hành nghề tại các chi nhánh khi mở thêm chi nhánh dẫn đến làm giảm chất lượng dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ khác mà DNKT và chi nhánh cung cấp.

Do vậy, việc dự thảo Luật đề xuất bổ sung quy định này để đảm bảo nguồn lực cần thiết, đảm bảo tính độc lập và chất lượng cung cấp dịch vụ của DNKT. Cụ thể bổ sung khoản 1a Điều 29 Luật KTĐL (điểm a khoản 3 Điều 3 dự thảo Luật KTĐL sửa đổi), như sau:

*“1a. Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì các điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán có chi nhánh vẫn phải bảo đảm có ít nhất 5 kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại trụ sở chính, không bao gồm các kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại chi nhánh.”.*

***- Về luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán đối với DNKT và đơn vị được kiểm toán (điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 3 dự thảo Luật)***

Dự thảo Luật sửa đổi bổ sung, làm rõ hơn nghĩa vụ của DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam khi bố trí KTV ký báo cáo kiểm toán cho một khách hàng/đơn vị được kiểm toán cần đảm bảo tính độc lập và phải thực hiện luân chuyển kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán.

Tương tự như nghĩa vụ đối với DNKT nêu trên, khách hàng/đơn vị được kiểm toán cũng được yêu cầu DNKT, chi nhánh DNKT nước ngoài tại Việt Nam luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán để đảm bảo tính độc lập.

Theo đó, dự thảo Luật sửa đổi khoản 2 Điều 29, khoản 8 Điều 39 và khoản 1 Điều 58 Luật KTĐL (tương ứng tại điểm b khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 3 dự thảo Luật) theo hướng các nghĩa vụ về đảm bảo tính độc lập, đặc biệt là quy định về việc luân chuyển KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán, cần quy định cụ thể về thời gian phải luân chuyển ở văn bản Luật để đảm bảo tính rõ ràng thống nhất trong quá trình thực hiện, theo dõi và xử lý vi phạm. Theo đó, dự thảo Luật đề xuất sửa đổi, như sau:

+ Khoản 2 Điều 29 Luật KTĐL được sửa đổi như sau:

*“2. Bố trí nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề; Không được bố trí kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán cho một đơn vị được kiểm toán quá 05 năm liên tục.*”[[13]](#footnote-13)*.*

+ Khoản 8 Điều 39 Luật KTĐL được sửa đổi như sau:

*“8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam quá 05 năm liên tục thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.”[[14]](#footnote-14).*

+ Khoản 1 Điều 58 Luật KTĐL được sửa đổi như sau:

“*1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng quá 05 năm liên tục.*”[[15]](#footnote-15)

***c) Về mở rộng các đối tượng cần được kiểm toán bắt buộc, đảm bảo đầy đủ thông tin tin cậy phục vụ quản lý nhà nước và ra quyết định:***

Tại Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030 (Chiến lược kế toán – kiểm toán), đã đưa ra mục tiêu cụ thể đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán là cần:“*Phát triển thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán; thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán, dịch vụ kiểm toán. Định hướng quy mô, số lượng các tổ chức cung cấp dịch vụ kế toán – kiểm toán phù hợp với yêu cầu thực tế thông qua việc hoàn thiện cơ chế và điều kiện hành nghề. Xác định đối tượng được kiểm toán thiết thực hiệu quả, đến năm 2025 đảm bảo 100% doanh nghiệp, đơn vị có quy mô lớn được kiểm toán báo cáo tài chính, không phân biệt loại hình hoạt động, hình thức sở hữu.*”*.*

Để thực hiện các mục tiêu cụ thể nêu trên, Chiến lược kế toán – kiểm toán đã đưa ra một trong các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện là: “*Tiêu chuẩn hoá các quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng đối với dịch vụ kế toán – kiểm toán; quy định các chế toán xử lý vi phạm đảm bảo tính răn đe, nâng cao chất lượng của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan. Hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý hoạt động kiểm toán, giám sát báo cáo tài chính, việc chấp hành pháp luật kế toán – kiểm toán đảm bảo đồng bộ, đầy đủ, thống nhất giữa các cơ quan có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát*”*.*

Bên cạnh các giải pháp trên thì để phát triển thị trường dịch vụ kế toán – kiểm toán cũng cần phải: “*Nghiên cứu xác định đối tượng phải thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính một cách phù hợp; quy định rõ tiêu chí đối với các doanh nghiệp phải được kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm và minh bạch thông tin tài chính, kế toán nhằm nâng cao yêu cầu, chất lượng dịch vụ, tính hiệu quả trong việc công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính. Xác định tiêu chí đối với các đơn vị có lợi ích công chúng theo hướng bổ sung các đối tượng cần thiết,… Nghiên cứu, xác định về đối tượng kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm là các đơn vị sự nghiệp công lập quy mô lớn, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ cả chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên.*”*.*

Hiện nay, các quy định tại Luật KTĐL và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP hướng dẫn Luật KTĐL đều chưa có quy định cụ thể đối với các nhiệm vụ nêu trên. Theo đó, dự thảo bổ sung nhóm đối tượng là các doanh nghiệp, tổ chức có quy mô lớn (bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, các đơn vị sự nghiệp công lập quy mô lớn, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ cả chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về chi thường xuyên,…) là đối tượng phải thực hiện kiểm toán bắt buộc theo quy định của Chính phủ để đảm bảo phù hợp với Chiến lược kế toán, kiểm toán đến năm 2023. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, tổ chức có giao dịch phức tạp, số lượng lao động lớn, doanh thu hoạt động cao, nguồn vốn lớn; có nhiều bên liên quan, ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế[[16]](#footnote-16) cũng cần được thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm nhằm minh bạch thông tin tài chính, phục vụ công tác quản lý và ra quyết định của các cơ quan và các nhà đầu tư, góp vốn.

Ngoài ra, hiện nay theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã quy định các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm; tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn của năm.

Thông lệ quốc tế hiện nay ở một số nước như (Singapore, Hàn Quốc, Malaysia cũng có quy định tiêu chí xác định quy mô doanh nghiệp để xem xét việc bắt buộc phải kiểm toán như sau: (1) Ở Singapore: Mọi công ty đều phải được kiểm toán trừ công ty nhỏ, công ty nhỏ là công ty đáp ứng 2 trong 3 tiêu chí cho 2 năm tài chính ngay trước năm tài chính hiện tại.[[17]](#footnote-17); (2) Ở Hàn Quốc: Ngoài công ty niêm yết và công ty có ý định trở thành công ty niêm yết thì mọi công ty khác nếu đáp ứng một số tiêu chuẩn sau cũng phải kiểm toán bắt buộc.[[18]](#footnote-18); (3) Ở Malaysia: Công ty được miễn kiểm toán bắt buộc nếu đáp ứng một số điều kiện.[[19]](#footnote-19)

Theo đó, dự thảo Luật KTĐL sửa đổi theo hướng bổ sung nhóm doanh nghiệp, tổ chức quy mô lớn cũng phải được kiểm toán bắt buộc (ngoài các đối tượng bắt buộc đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành[[20]](#footnote-20)). Để hướng dẫn nội dung này, Chính phủ đã dự thảo Nghị định để hướng dẫn các tiêu chí xác định doanh nghiệp, tổ chức quy mô lớn. Tiêu chí xác định các doanh nghiệp này có thể tham khảo tiêu chí xác định của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, kết hợp với kinh nghiệm quốc tế, như sau: (1) Có số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm từ 200 người trở lên; (2) Tổng doanh thu trên báo cáo tài chính của năm tài chính trước liền kề từ 300 tỷ đồng trở lên hoặc (3) Tổng tài sản trên báo cáo tài chính của năm tài chính trước liền kề từ 100 tỷ đồng trở lên[[21]](#footnote-21).

Theo thống kê cũng tại Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 thì số doanh nghiệp có quy mô lớn năm 2020 là 18.004 và năm 2021 là 18.845 doanh nghiệp (tốc độ tăng trung bình từ 4%-5%/năm). Trong số các doanh nghiệp này đã có các doanh nghiệp là đối tượng được kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành, số doanh nghiệp mới khoảng 700-800 đơn vị[[22]](#footnote-22).

Hiện nay, nguồn cung dịch vụ kiểm toán độc lập có khoảng 220 DNKT (với tốc độ tăng trung bình từ 65-7%/năm), 150 chi nhánh DNKT đủ điều kiện cung cấp dịch vụ kiểm toán theo quy định, hơn 2.500 KTV hành nghề, cùng với hơn 500 người có chứng chỉ KTV tăng thêm hàng năm. So sánh số liệu tương quan giữa cung dịch vụ kiểm toán và nhu cầu cần được kiểm toán tăng thêm, các DNKT có thể đảm bảo bao quát và cung cấp được dịch vụ cho các doanh nghiệp có quy mô lớn theo tiêu chí nêu trên.

Bên cạnh đó, ngoài các đối tượng được quy định tại Luật KTĐL, để đáp ứng yêu cầu quản lý, pháp luật chuyên ngành khác có thể đang có và sẽ bổ sung các đối tượng khác cần phải được kiểm toán. Do đó để đảm bảo tính đầy đủ, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung thêm quy định về doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớnphải kiểm toán báo cáo tài chính nămdo Chính phủ hướng dẫn thi hành theo thẩm quyềnphải được kiểm toán.

Do đó, đề nghị bổ sung khoản 5, 6 Điều 37 Luật KTĐL như sau:

*“5. Doanh nghiệp, tổ chức khác có quy mô lớn phải kiểm toán báo cáo tài chính năm theo quy định của Chính phủ”.*

*“6. Doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định của luật có liên quan.”*

**2.4. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước**

a) Về bổ sung cơ chế cho phép các địa phương sử dụng NSĐP để thực hiện đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn, hỗ trợ các địa phương khác và chi viện trợ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 9 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước nhằm giải quyết những thiếu hụt liên quan đến cơ chế chia sẻ nguồn lực để (1) đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn; (2) hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác theo đúng chủ trương tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương[[23]](#footnote-23).

Việc sửa đổi theo hướng bổ sung quy định cho phép NSĐP hỗ trợ ngân sách cấp trên trực tiếp, hỗ trợ địa phương khác để thực hiện hoặc tham gia các dự án đầu tư của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn... Theo đó, bổ sung mới điểm d tại khoản 9 Điều 9 Luật NSNN như sau: *“d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng của ngân sách cấp trên trực tiếp trên địa bàn; hỗ trợ địa phương khác cho các dự án đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác. Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”*

Đồng thời, để đảm bảo tính đồng bộ, bổ sung cụm từ *“và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này”* tại điểm a khoản 1 Điều 38 Luật ngân sách nhà nước và sửa lại như sau *“a) Đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và các đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật Đầu tư công do địa phương quản lý, theo các ngành, lĩnh vực được quy định tại Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này;”.*

- Bổ sung quy định *“Quyết định chi viện trợ. Chính phủ quy định chi tiết điểm này”* tại khoản 9 Điều 30 quy định về thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh ở địa phương, đồng thời bổ sung quy định tại Điều 38 về nhiệm vụ chi của NSĐP có nhiệm vụ chi viện trợ nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các địa phương được phép sử dụng NSĐP để chi viện trợ, góp phần cụ thể hóa các Chiến lược, Hiệp định, Thỏa thuận đã được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước, thúc đẩy quan hệ đối ngoại, hợp tác hữu nghị, toàn diện với các địa phương nước ngoài.

b) Về chi NSNN thực hiện một số nhiệm vụ từ cả nguồn chi đầu tư và thường xuyên

- Bổ sung mới khoản 10a vào sau khoản 10 Điều 8 quy định *chi ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên) cho chi phí chuẩn bị, phê duyệt dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án; chi phí lập, thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, tổ chức lập quy hoạch, thẩm định, công bố, rà soát, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của Chính phủ* nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các Bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương có thể kịp thời, chủ động bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư công, chi thường xuyên NSNN để thực hiện các nhiệm vụ này, phát sinh trong điều hành thực tế, nhưng chưa được bố trí hoặc bố trí chưa đủ trong kế hoạch đầu tư công trung hạn hằng năm, cần phải thực hiện ngay trong năm ngân sách để đảm bảo hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

c) Về chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công và nội dung chi đầu tư phát triển khác

- Sửa đổi khoản 10 Điều 8 như sau: “*10. Việc chi đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công; các chương trình, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn được phân bổ vốn theo pháp luật về ngân sách nhà nước và thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan”.*

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 36 như sau: *“Đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và các đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật Đầu tư công của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước (trường hợp được Nhà nước giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công) theo các ngành, lĩnh vực được quy định tại Luật Đầu tư công”.*

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 38 như sau: *“Đầu tư cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án và các đối tượng đầu tư công khác theo quy định của Luật Đầu tư công do địa phương quản lý, theo các ngành, lĩnh vực được quy định tại Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 Luật này;”.*

- Bổ sung nội dung “*bao gồm hỗ trợ, cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách*” cho rõ nhiệm vụ tại điểm b khoản 1 Điều 36, chi ĐTPT của NSTW và bổ sung mới điểm b1 khoản 1 Điều 38, chi ĐTPT của NSĐP như sau: *“Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương*”***.***

- Sửa đổi quy định về việc sử dụng số tăng thu và số tiết kiệm chi so với dự toán nộp về ngân sách cấp trên tại điểm đ khoản 2 Điều 59 như sau: *“đ) Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng và các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 10 và khoản 10a Điều 8 Luật này”.*

- Ngoài ra, đề xử lý các vướng mắc, bất cập trong thời gian qua:

+ Về thẩm quyền quyết định đối với các khoản đã bố trí dự toán chi, nhưng tại thời điểm cấp có thẩm quyền quyết định phương án phân bổ chưa có đối tượng phân bổ cụ thể, đề xuất bổ sung mới 02 điểm tại khoản 5 Điều 19 (nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội) và khoản 2 Điều 30 (nhiệm vụ, quyền hạn của HDNĐ các cấp) như sau: “*d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Chính phủ tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội việc sử dụng và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.”; “d) Đối với dự toán chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chưa được phân bổ chi tiết theo quy định tại điểm a, b và c khoản này, giao Ủy ban nhân dân tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân việc sử dụng và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hoặc quyết định dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.*”*.*

+ Về thẩm quyền quyết định hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân từ nguồn chi ĐTPT trong các trường hợp cụ thể, đề xuất sửa đổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 và điểm c khoản 1 Điều 38 như sau: “*c) Các khoản chi đầu tư phát triển do Quốc hội quyết định*”*,* “*c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác do Hội đồng nhân dân quyết định*”.

d) Để tháo gỡ một số vướng mắc và đáp ứng yêu cầu thực tế nhiệm vụ của các cơ quan Đảng, trên cơ sở ý kiến của Văn phòng Trung ương Đảng, Chính phủ đã bổ sung nội dung chính sách mới liên quan đến cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. Theo đó, đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 74 như sau: “*1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Uỷ ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất*”*.*

đ) Ngoài các nội dung nêu trên, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện phân bổ và giao dự toán cũng như để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa quy định của Luật Ngân sách nhà nước với các Luật khác như Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đường bộ, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công,...[[24]](#footnote-24), Chính phủ đã bổ sung nội dung chính sách mới “***bổ sung đối tượng được phân bổ và giao dự toán ngân sách”*** và sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 Luật NSNN như sau: “*1. Sau khi được Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc,* ***đơn vị được giao quản lý trực tiếp tài sản, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành, khai thác, bảo trì tài sản,******đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ*** *và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình,**gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật này*”.

**2.5. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công**

a) Về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công

- Sửa đổi quy định về bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, giao trách nhiệm ban hành định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công cho Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công gắn với việc xác định cụ thể căn cứ ban hành định mức, làm cơ sở để tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát (sửa đổi, bổ sung Điều 39).

- Bổ sung đối tượng áp dụng là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy định chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thực hiện tương tự như chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, bổ sung quy định về quản lý, sử dụng tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 5 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 5 Điều 21, khoản 3 Điều 34, khoản 2 Điều 42, Điều 68).

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân từ cơ chế Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh “phân cấp” thẩm quyền sang cơ chế phân quyền cho Chính phủ, Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh “quy định” thẩm quyền trong mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công. Theo đó, bổ sung khoản 3 Điều 16, sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17; thay thế các cụm từ “quyết định hoặc phân cấp”, “phân cấp” thành “quy định” tại khoản 4 Điều 13; điểm a khoản 2 Điều 15; khoản 4, khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 69; khoản 3 Điều 107; thay thế cụm từ “phân cấp” thành “quy định về thẩm quyền” tại khoản 8 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 4 Điều 18; sửa đổi quy định tại khoản 6 Điều 26 theo hướng phân quyền cho Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (đối với tài sản chưa được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức), trừ tài sản là vật tiêu hao không phải ban hành tiêu chuẩn, định mức.

- Bổ sung quy định giao trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp trực tiếp xử lý tài sản để phù hợp với thực tế quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng hiện nay (bổ sung cụm từ “, trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công” vào sau cụm từ “quản lý nhà nước đối với tài sản công” tại khoản 4 Điều 19).

- Cập nhật hình thức “chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý” đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng (bổ sung khoản 2a Điều 40, khoản 2a Điều 87, Điều 42a, Điều 89a).

- Sửa đổi quy định về việc xử lý vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý phá dỡ, hủy bỏ tài sản công mà còn sử dụng được thì có thể được xử lý theo các hình thức: (1) Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý được tiếp tục quản lý, sử dụng nếu có nhu cầu; (2) Điều chuyển; (3) Bán (thay vì chỉ có hình thức bán vật tư, vật liệu thu hồi từ thanh lý phá dỡ, hủy bỏ tài sản công như hiện nay) (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45). Cập nhật hình thức xử lý tài sản công sau khi có Quyết định thu hồi của cơ quan, người có thẩm quyền đối với hình thức “Giao Tổ chức phát triển quỹ đất phát triển, quản lý, khai thác” và hình thức “Giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương để quản lý, khai thác” (khoản 4 Điều 41). Sửa đổi quy định về hình thức bán tài sản công theo hướng hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (khoản 3 Điều 40).

- Sửa đổi quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng giao Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt Đề án để tăng tính chủ động cho Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong công tác quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của mình, phù hợp với thực trạng tài sản và yêu cầu quản lý tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của mỗi Bộ, ngành, địa phương (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58).

- Sửa đổi quy định về tính khấu hao, hao mòn tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản kết cấu hạ tầng theo hướng không phải tính khấu hao đối với tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư mà giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao; chi phí khấu hao tài sản được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (nếu đơn vị có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp) hoặc được quản lý theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập (nếu đơn vị không có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp); tài sản kết cấu hạ tầng có thể được tính hao mòn, khấu hao mà không quy định bắt buộc phải tính hao mòn (sửa đổi, bổ sung Điều 61, khoản 3 Điều 78).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hướng việc lập Đề án được căn cứ vào đặc thù của từng loại tài sản; đối với các trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác và một số trường hợp khác theo quy định của Chính phủ thì không phải lập Đề án (sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 80).

- Sửa đổi quy định về phương thức đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác tài sản theo hướng bỏ điều kiện về các trường hợp áp dụng phương thức này (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 81).

- Sửa đổi quy định về hình thức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là ngoại tệ, việc áp dụng hình thức bán, bổ sung hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật (sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 6, bổ sung khoản 7 Điều 109). Sửa đổi trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo hướng đơn giản hóa, giao trách nhiệm lập phương án cho đơn vị chủ trì xử lý tài sản để tạo thuận lợi trong công tác quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu; tạo tính chủ động trong việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và hạn chế được các nguy cơ có thể xảy ra (sửa đổi, bổ sung Điều 110).

b) Về việc áp dụng pháp luật giữa Luật Quản lý, sử dụng tài sản công với các văn bản quy phạm pháp luật khác:

- Bổ sung quy định các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp Luật về đất đai, tài nguyên và pháp luật có liên quan để bảo đảm tính thống nhất giữa các pháp luật (bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 113, khoản 3 Điều 120).

- Bổ sung quy định việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định có liên quan, không phải thực hiện sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (bổ sung quy định tại khoản 3 Điều 65, khoản 1 Điều 66, khoản 1 Điều 98, khoản 2 Điều 99).

**2.6. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế**

a) Về hoàn thiện quy định để tháo gỡ vướng mắc về cơ chế chính sách, nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý thuế, tăng cường trách nhiệm công vụ để đảm bảo công bằng, bình đẳng, minh bạch, thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật

- Sửa đổi quy định về mức tiền phải trả lãi (sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 16 về quyền của người nộp thuế; bãi bỏ khổ 2 Khoản 2 Điều 61 quy định về trả tiền lãi và bãi bỏ khoản 3 Điều 75 về thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế) nhằm đảm bảo thống nhất giữa Luật Quản lý thuế và Luật Bồi thường trách nhiệm của Nhà nước.

- Sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hoàn thuế (sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 76) theo hướng bổ sung thẩm quyền quyết định hoàn thuế của Cục trưởng Cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục trưởng Chi cục Thuế và Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến nguyên tắc quản lý thuế (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5) theo hướng bổ sung quy định trách nhiệm của công chức quản lý thuế để thực hiện đầy đủ chức trách nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ tốt nhất cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

- Sửa đổi quy định về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh (sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 66 về hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh và bãi bỏ khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế) để quy định thống nhất, cụ thể cá nhân thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh nhằm nâng cao hiệu quả công tác thu hồi nợ đọng thuế, phù hợp với thực tiễn quản lý thuế.

- Sửa đổi quy định về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế nhằm giải quyết những khó khăn, bất cập của việc áp dụng biện pháp Kê biên tài sản và biện pháp thu bên thứ 3, tăng tính linh hoạt trong áp dụng các biện pháp cưỡng chế góp phần tăng hiệu quả trong công tác đôn đốc thu hồi nợ thuế vào ngân sách nhà nước (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 125 về biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế).

- Sửa đổi quy tắc xác định thời gian tính tiền chậm nộp nhằm đảm bảo áp dụng văn bản quy định pháp luật thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật và đúng quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 2 Điều 59 về thời gian tính tiền chậm nộp).

b) Về tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội thông qua mở rộng cơ sở thu, chống thất thu thuế, nhất là hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 42) nhằm mở rộng cơ sở thu, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số. Sửa đổi quy định liên quan nhà cung cấp ở nước ngoài khi thực hiện hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác tại Việt Nam không phân biệt có hay không có cơ sở thường trú tại Việt Nam đều phải kê khai, nộp thuế qua Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Bổ sung quy định về các trường hợp khấu trừ, kê khai, nộp thuế thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử và việc trực tiếp khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại điện tử để cải cách thủ tục hành chính, tập trung đầu mối kê khai, đáp ứng việc kê khai, nộp thuế phù hợp với đặc thù của hoạt động kinh doanh TMĐT.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan Thuế với các cơ quan liên quan (sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 15) theo hướng quy định Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông Vận tải và các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin, kết nối để chia sẻ dữ liệu liên quan đến các đối tượng kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số để phục vụ công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử. Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, trung gian thanh toán và các ngân hàng khác có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin liên quan đến giao dịch trong lĩnh vực thuế, số liệu giao dịch thương mại điện tử.

**2.7. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia**

a) Về bổ sung cơ chế cho phép Thủ tướng Chính phủ quyết định xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước

- Bổ sung thêm cụm từ “*hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước*” vào cuối Điều 3 về mục tiêu của dự trữ quốc gia như sau:

“*Điều 3. Mục tiêu của dự trữ quốc gia*

*Nhà nước hình thành, sử dụng dự trữ quốc gia nhằm chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh; phục vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước*”.

- Bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 35, như sau: *“đ) Phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước”.*

- Việc bổ sung nội dung này nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng trong các trường hợp Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã sử dụng nguồn gạo DTQG để làm quà tặng (viện trợ nước ngoài).

Theo hướng này, bổ sung điểm d vào khoản 2, Điều 35 như sau:*“d) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ Ngoại giao hoặc các bộ, ngành phối hợp với Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”*

b) Về phân cấp thẩm quyền cho Thủ tướng chính phủ quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng DTQG

Sửa đổi, bổ sung Điều 12 và Điều 13 Luật Dự trữ Quốc gia để chuyển thẩm quyền quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp từ Ủy ban thường vụ Quốc hội sang Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

+ Bỏ điểm b khoản 2 Điều 12

+ Bỏ điểm d khoản 1 Điều 13

+ Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 13 như sau: “*Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước*”.

**VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT**

**1. Về nhân lực**

Các chính sách nêu trên khi Luật được thông qua và ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy, biên chế trong tổ chức thi hành Luật, không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới.

**2. Về kinh phí**

a) Dự kiến nguồn lực để thi hành Luật

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Các cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật sửa nhiều luật.

- Tuyên truyền, phổ biến Luật: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện:

+ Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Luật.

+ Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật sau khi được Quốc hội thông qua.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Luật và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật.

**VII. NHỮNG VẪN ĐỀ XIN Ý KIẾN: KHÔNG**

Trên đây là Tờ trình về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Dự trữ quốc gia. Chính phủ kính trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, quyết định./.

*(Tài liệu kèm theo: Bản thuyết minh chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia; Dự thảo Luật; Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp và báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân; Các tài liệu khác có liên quan).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);  - Các Phó TTgCP (để báo cáo);  - Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội;  - Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;  - Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tài chính;  - Lưu: VT, PL ( bản). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **TUQ. THỦ TƯỚNG**  **BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**  ***(đã ký)***    **Hồ Đức Phớc** |

1. Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 01/9/2024, Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 22/9/2024, ý kiến chỉ đạo của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp ngày 13 và 14/10/2024 [↑](#footnote-ref-1)
2. Ủy ban Kiểm tra Trung ương; kiến nghị của Thanh tra Chính phủ trong quá trình thanh tra về phát hành TPDN riêng lẻ và Báo cáo số 926/BC-UBKT15 ngày 26/5/2022 của Ủy ban Kinh tế [↑](#footnote-ref-2)
3. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề. [↑](#footnote-ref-3)
4. Mức xử phạt hiện nay: đối với lĩnh vực kiểm toán độc lập mức phạt tiền tối đa là 50 triệu đồng đối với cá nhân và 100 triệu đồng đối với tổ chức. [↑](#footnote-ref-4)
5. (1). Bị phạt tù chung thân hoặc ít nhất 5 năm lao động hoặc phạt tiền tối đa 50 triệu won đối với hành vi vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; nhận hối lộ từ khách hàng; làm giả số liệu, thay đổi thông tin, hủy thông tin giấy tờ kiểm toán; Che giấu, gian dối sự thật; không báo cáo hành vi sai trái của giám đốc đơn vị được kiểm toán.

   (2). Phạt tù lao động =< 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won đối với hành vi về không nộp báo cáo tài chính; trốn tránh, từ chối, can thiệp vào việc kiểm tra chất lượng, không cung cấp tài liệu theo yêu cầu; không chỉ định KTV trong thời gian quy định; tiết lộ thông tin, chiếm dụng thông tin mật; không lập BCTC; can thiệp sai trái vào hoạt động kiểm toán.

   (3). Phạt tù lao động =< 1 năm hoặc phạt tiền tối đa 10 triệu won đối với hành vi về không tuân thủ yêu cầu của UBCK; chỉ định KTV vi phạm quy định; không nộp BC kiểm toán theo quy định; Không ghi KTV và ý kiến kiểm kiểm toán của KTV.

   (4). Tịch thu tang vật khi lợi ích có được do vi phạm.

   (5). Phạt hành chính: (i). tối đa 50 triệu won với các hành vi không báo cáo; không lưu giữ và công bố báo cáo KiT; (ii). tối đa 30 triệu won với hành vi không thiết lập hệ thống KSNB; không báo cáo tình hình hoạt động của hệ thống KSNB; không lập báo cáo về tình hình hoạt động của công ty; Không kiểm toán về BC tình hình hoạt động của hệ thống KSNB, không nêu ý kiến kiểm toán; công ty không cung cấp dữ liệu thông tin hoặc chi phí để thực hiện nhiệm vụ của KTV hoặc UB kiểm toán; KTV không tham dự cuộc họp chung của đại hội cổ đông; (iii). tối đa 5 triệu won với hành vi không báo cáo; không lưu giữ và công bố báo cáo KiT. Cá nhân đã bị phạt tù thì cũng đồng thời áp dụng phạt tiền theo quy định. [↑](#footnote-ref-5)
6. Ví dụ: KTV không thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp; Các bằng chứng thu thập có sự mâu thuẫn nhưng KTV không có đánh giá, nhận xét về sự mâu thuẫn; Mức trọng yếu được KTV xác định nhưng không phù hợp với chuẩn mực kiểm toán dẫn đến rủi ro kiểm toán; KTV không dựa trên cơ sở xác định mức trọng yếu, không sử dụng mức trọng yếu làm cơ sở để xác định chọn mẫu theo yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán; [↑](#footnote-ref-6)
7. Doanh thu trung bình của 01 DNKT (năm 2023 có gần 220 DNKT) là 20 tỷ đồng/1 DNKT; nhóm DNKT thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (khoảng 30-40 DNKT) dao động từ 110 - 120 tỷ đồng/1 DNKT. [↑](#footnote-ref-7)
8. Vừa qua Công ty kiểm toán PWC tại Trung Quốc đã bị Ủy ban điều tiết chứng khoán Trung Quốc - CSRC phạt mức kỷ lục hơn 440 nhân dân tệ (khoảng 62 triệu USD) do sai phạm liên quan đến việc đưa ra ý kiến kiểm toán không phù hợp khi biết BCTC của Tập đoàn Bất động sản Evergrande có sai sót, đồng thời Báo cáo kiểm toán có sai lệch và vi phạm nhiều chuẩn mực kiểm toán, tiêu chuẩn của UBCK theo quy định; ngoài ra Công ty kiểm toán PWC còn bị đình chỉ hoạt động 6 tháng). [↑](#footnote-ref-8)
9. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: **Điều 60.** Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập

   1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Điều 59 của Luật này thì bị xử lý theo các hình thức sau:

   a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Ngoài hình thức xử lý quy định tại điểm a và điểm b của khoản này, tổ chức, cá nhân vi phạm có thể bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán, chứng chỉ kiểm toán viên, Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán, đình chỉ đăng ký hành nghề hoặc cấm tham gia hoạt động kiểm toán độc lập.

   2. Cá nhân vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

   3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Luật này, ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn bị đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc của tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

   4. Chính phủ quy định chi tiết việc xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập. [↑](#footnote-ref-9)
10. Các vụ án như FLC Faros, Tân Hoàng Minh,.... [↑](#footnote-ref-10)
11. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: **Điều 16.** Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán:

    1. Cán bộ, công chức, viên chức. 2. Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán mà chưa được xóa án; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở chữa bệnh, đưa vào cơ sở giáo dục. 3. Người có tiền án về tội kinh tế từ nghiêm trọng trở lên. 4. Người có hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán, kiểm toán và quản lý kinh tế bị xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn một năm, kể từ ngày có quyết định xử phạt. 5. Người bị đình chỉ hành nghề kiểm toán. [↑](#footnote-ref-11)
12. Chi nhánh có ít nhất hai KTV hành nghề, trong đó có Giám đốc chi nhánh. Hai KTV hành nghề không được đồng thời là KTV đăng ký hành nghề tại trụ sở chính hoặc chi nhánh khác của DNKT. [↑](#footnote-ref-12)
13. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: 2. Bố trí nhân sự có trình độ chuyên môn phù hợp để bảo đảm chất lượng dịch vụ kiểm toán; quản lý hoạt động nghề nghiệp của kiểm toán viên hành nghề. [↑](#footnote-ref-13)
14. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành: 8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam từ ba năm liên tục trở lên thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán. [↑](#footnote-ref-14)
15. Quy định tại Luật KTĐL hiện hành:1.Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong năm năm tài chính liên tục. [↑](#footnote-ref-15)
16. Thực tế có nhóm doanh nghiệp thuộc cùng hệ sinh thái có các giao dịch trao đổi qua lại lẫn nhau, trong đó có thể có mục đích tăng vốn khống, vốn ảo đột biến để nhằm mục đích phát hành trái phiếu sau này. [↑](#footnote-ref-16)
17. (1). Doanh thu hàng năm của công ty không vượt quá 10 triệu đô la; (2). Tổng tài sản không quá 10 triệu đô la; (3). Công ty không có quá 50 nhân viên. [↑](#footnote-ref-17)
18. (1). Tổng doanh số bán hàng >= 50 tỷ won; (2). Tổng tài sản >= 50 tỷ won; (3). Một công ty không đáp ứng được ít nhất 3 trong số các tiêu chí sau đây: (a) Tổng tài sản =<12 tỷ won; b) Tổng nợ phải trả =< 7 tỷ won; c) Doanh số trong năm trước đó =< 10 tỷ won; d) Số lượng nhân viên < 100 người. [↑](#footnote-ref-18)
19. (1). Có doanh thu < 100.000 RM trong năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất; (2). Tổng Tài sản <300.000 RM trong năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất; (3). Có <5 nhân viên cuối năm tài chính hiện tại và 2 năm tài chính gần nhất. [↑](#footnote-ref-19)
20. Điều 37 Luật KTĐL, các đơn vị được kiểm toán bắt buộc: (1) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; (2) Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng; (3) Tổ chức tài chính, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; (4) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán; (5) Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm; (6) Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; (7) Doanh nghiệp, tổ chức có vốn góp của Nhà nước và dự án sử dụng vốn nhà nước khác do Chính phủ quy định phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm hoặc báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; (8) Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm. [↑](#footnote-ref-20)
21. Theo Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2023 thì tiêu chí phân loại ***doanh nghiệp vừa*** tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ theo quy mô về số lao động, doanh thu hoặc nguồn vốn như sau: (1). Đối với lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản; Công nghiệp và xây dựng (có Số lao động là không quá 200 người và Doanh thu không quá 200 tỷ đồng hoặc có nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng); (2). Đối với lĩnh vực Thương mại và dịch vụ (có số lao động là không quá 100 người và Doanh thu không quá 300 tỷ đồng hoặc có nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng). [↑](#footnote-ref-21)
22. Theo báo cáo tình hình hoạt động của các DNKT năm 2023 thì số doanh nghiệp này là khoảng hơn 10.000 đơn vị, số lượng doanh nghiệp quy mô lớn ước tính tăng thêm giao động từ 7.000-8.000 đơn vị. [↑](#footnote-ref-22)
23. Đối với nội dung này, Ban cán sự Đảng Chính phủ đã có báo cáo Đảng đoàn Quốc hội (Báo cáo số 3383-BC/BCSĐCP ngày 15/10/2024). [↑](#footnote-ref-23)
24. Bộ Giao thông Vận tải đã có công văn số 11200/BGTVT-TC ngày 15/10/2024 đề xuất sửa đổi và đánh giá tác động cụ thể nội dung này. [↑](#footnote-ref-24)